

HỒ SƠ NĂNG LỰC | 能力文件



KẾT CẤU THÉP

钢结构



THIẾT KẾ - GIA CÔNG - LẮP DỰNG

设计-加工-安装

CHO CÁC CÔNG TRÌNH | 工程

NHÀ MÁY, KHO XƯỞNG	工厂, 仓库
NĂNG LƯỢNG, DẦU KHÍ	能源, 石油工业
CƠ KHÍ GIAO THÔNG, CẦU ĐƯỜNG	桥梁、交通机械
NHÀ GA, SÂN BAY	车站, 飞机场
CẤU KIỆN NHÀ CAO TẦNG	高层建筑
LAN CAN CẦU, TÔN SÓNG HỘ LAN	桥栏杆, 波形护栏板
SẢN XUẤT LƯỚI THÉP HÀN	生产焊接钢网

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ CÔNG NGHIỆP ĐẠI NGHĨA

大义工业机械贸易有限公司



**HỖ TRỢ PHÁP LÝ
TƯ VẤN GIẢI PHÁP
THIẾT KẾ TỐI ƯU
CAM KẾT TIẾN ĐỘ
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**

法律支持
方案咨询
优化设计
进度承诺
进度质量保证

DAI NGHIA
STEEL

MỤC LỤC I 目录

CHƯƠNG I 第一章	TỔNG QUAN CÔNG TY 公司概况	04
CHƯƠNG II 第二章	SẢN PHẨM - DỊCH VỤ 产品 - 服务	19
CHƯƠNG III 第三章	THIẾT KẾ 设计	47
CHƯƠNG IV 第四章	NGUYÊN VẬT LIỆU 原料	51
CHƯƠNG V 第五章	GIA CÔNG - SẢN XUẤT 加工 - 生产	54
CHƯƠNG VI 第六章	GIAO NHẬN 交货	73
CHƯƠNG VII 第七章	THI CÔNG - LẮP DỰNG 施工 - 安装	77
CHƯƠNG VIII 第八章	ĐỐI TÁC - KHÁCH HÀNG 客户与合作伙伴	85
CHƯƠNG IX 第九章	DỰ ÁN TIÊU BIỂU 代表工程	89

Thư Ngỏ

Công ty TNHH Cơ Khí Công Nghiệp Đại Nghĩa được hình thành và phát triển trên cơ sở kế thừa năng lực kinh nghiệm của Công ty Cổ Phần Cơ Khí Công Nghiệp Chí Thành, đơn vị được thành lập từ năm 2009. Trong những năm qua cùng với niềm tin hợp tác chân thành của Quý khách hàng và sự năng động, sáng tạo của Ban Giám đốc cùng toàn thể cán bộ công nhân viên, Đại Nghĩa đã khẳng định được vị thế trong ngành cơ khí công nghiệp với nhiều dự án chế tạo và thi công cho nhiều đối tác trong và ngoài nước.

Nền tảng vững chắc chính là cơ sở để chúng tôi tự tin hướng đến những thành công trong tương lai. Chúng tôi luôn xác định nỗ lực đổi mới không ngừng qua từng giai đoạn bằng việc áp dụng các phương pháp sản xuất và công nghệ thi công tiên tiến nhất để tạo nên những công trình chất lượng hoàn hảo, góp phần tạo sự tin tưởng với Quý khách hàng đồng thời đóng góp vào sự phát triển chung của ngành cơ khí công nghiệp Việt Nam.

Với phương châm **“Uy Tín - Chất Lượng - Hiệu Quả”** chúng tôi tin tưởng rằng sẽ mang đến cho Quý khách hàng hệ thống nhà máy hoàn hảo nhất. Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý khách hàng trong thời gian tới.

Trân trọng cảm ơn!

前言

大义工业机械有限公司是继承了于2009年成立的志成工业机械股份公司经验能力的基础上而组建和发展起来的公司。多年来凭借与客户真诚的合作，董事会和全体员工的活力与创造力，大义已肯定了其在工业机械行业的地位，为各贵国内外合作伙伴创造并建设了众多项目。

坚实基础是我们自信瞄准未来成功的基础。我们始终努力在每个阶段都不断地创新，运用最先进的生产方法和施工技术来打造完美品质的工程，赢得了客户的信任的同时也为越南机械工业的整体发展做出了贡献。

以**“信誉-质量-效率”**为座右铭，我们相信将能为客户带来最完善的工厂体系，得到客户的合作。

衷心感谢您！

HỆ THỐNG CỦA CHÚNG TÔI

我们的网络



1 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CƠ KHÍ CÔNG NGHIỆP ĐẠI NGHĨA

📍 Số 23, đường 16, KDC Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà B, Quận Bình Tân, TP.HCM

☎️ (028) 3535 8850 – (028) 3535 8860 – (028) 3535 8870

✉️ info@dainghiasteeel.vn 🌐 www.dainghiasteeel.vn

大义工业机械贸易有限公司

📍 越南胡志明市平新郡永禄B住宅区16街23号

☎️ (+84) 28 3535 8850 – (+84) 28 3535 8860 – (+84) 28 3535 8870

2 NHÀ MÁY SẢN XUẤT KẾT CẤU THÉP 1

📍 Số 5 VSIP II-A, Đường 32 KCN Việt Nam - Singapore II-A, Xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương

☎️ (0274) 380 3670 ✉️ info@dainghiasteeel.com
🌐 www.dainghiasteeel.com

钢结构生产工厂1

平陽省北新淵县新平乡社VSIP2-A工业区32街 VSIP2-A 5号

☎️ (+84) 274 380 3670

3 NHÀ MÁY SẢN XUẤT KẾT CẤU THÉP 2

📍 Số 23, Đường 3, KCN Việt Nam – Singapore II, Phường Hòa Phú, Thủ Dầu Một, Bình Dương

☎️ (0274) 381 5018 ✉️ cokhi@chithanh.vn
🌐 www.chithanh.vn

钢结构生产工厂2

平陽省和富坊士龙木市VSIP2工业区3街23号

☎️ (+84) 274 381 5018

4 NHÀ MÁY SẢN XUẤT TÔN - XÀ GỒ

📍 Số 23, Đường 3, KCN Việt Nam – Singapore II, Phường Hòa Phú, Thủ Dầu Một, Bình Dương

☎️ (0274) 381 5018 ✉️ cokhi@chithanh.vn
🌐 www.chithanh.vn

浪板-檩条生产工厂

平陽省和富坊士龙木市VSIP2工业区3街23号

☎️ (+84) 274 381 5018

5 NHÀ MÁY SẢN XUẤT LƯỚI THÉP HÀN

📍 Số 5 VSIP II-A, Đường 32 KCN Việt Nam - Singapore II-A, Xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương

☎️ (0274) 380 3670 ✉️ info@dainghiasteeel.com
🌐 www.dainghiasteeel.com

焊接钢网生产工厂

平陽省北新淵县新平乡社VSIP2-A工业区32街 VSIP2-A 5号

☎️ (+84) 274 380 3670

6 KHO THIẾT BỊ, THÉP XÂY DỰNG

📍 Số 23, Đường 3, KCN Việt Nam – Singapore II, Phường Hòa Phú, Thủ Dầu Một, Bình Dương

☎️ (0274) 381 5018 ✉️ cokhi@chithanh.vn
🌐 www.chithanh.vn

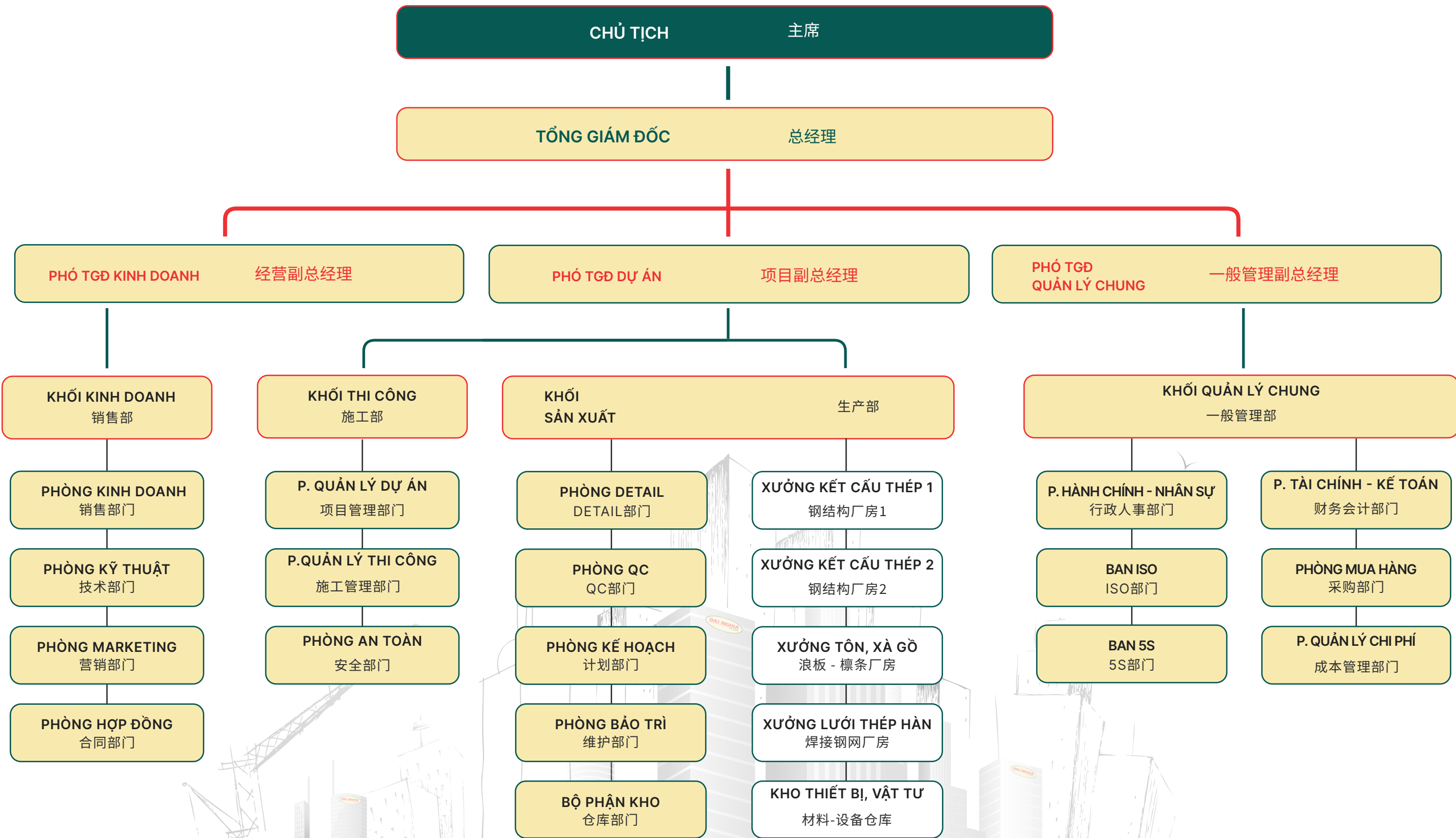
钢材建筑-设备仓库

平陽省和富坊士龙木市VSIP2工业区3街23号

☎️ (+84) 274 381 5018

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

组织结构图





Tâm Nhìn | 愿景

Trở thành thương hiệu sản xuất, thi công kết cấu thép số 1 trong khu vực. Góp phần phát triển chung cho ngành cơ khí công nghiệp Việt Nam.

成为区域钢结构制造与施工的第一品牌。通过现代、便捷的工程为社会文明的发展做出贡献。



Sứ Mệnh | 使命

Áp dụng các công nghệ tiên tiến nhất để tạo nên những công trình đạt chất lượng hoàn hảo, đáp ứng sự tin tưởng của quý khách hàng, góp phần tạo nên sự phát triển chung trong ngành xây dựng và mang lại lợi ích cho toàn xã hội.

应用最先进的技术, 打造完美品质的工程, 满足客户的信赖, 为建筑行业的共同发展做出贡献, 为社会带来福利。



Giá trị cốt lõi | 核心价值观

Lấy con người làm giá trị cốt lõi, mọi hành động, công việc của chúng tôi đều hướng đến việc kiến tạo những giá trị tốt nhất cho khách hàng, nhân viên và xã hội với phương châm:

UY TÍN: giữ đúng lời hứa, lời nói đi đôi với việc làm

TƯ DUY: Suy nghĩ hành động sáng tạo, chủ động giải pháp, liên tục cải tiến

TRÁCH NHIỆM: Dám và biết chịu trách nhiệm trong mọi hành động.

以人类为核心价值, 我们所有活动和工作都旨在为客户、员工和社会创造最佳的价值, 座右铭是:

威信: 信守承诺, 言行一致。

思维: 创造性的思维、行动, 主动解决方案、持续改进。

责任: 知晓并敢于在所有行动中承担责任。

Văn Hóa | 文化



Biết Ơn | 感激

Chúng tôi luôn quan niệm lòng biết ơn là căn nguyên gốc rễ cho mọi thành công ngày hôm nay của chúng tôi.

我们始终相信感恩是我们今天所有成功的根本原因。



Đam Mê | 激情

Một đội ngũ đam mê & cháy bỏng, luôn tận tụy với công việc. Đó chính là sức mạnh để chúng tôi luôn vượt qua mọi thách thức.

充满激情和燃烧动力的团队, 始终致力于工作。这是我们从来克服所有挑战的力量。



Nhất Quán | 一致性

Chuẩn mực, nhất quán là cá tính của chúng tôi để giúp Khách hàng và Đối tác luôn dễ dàng khi hợp tác cùng chúng tôi.

标准一致是我们的个性, 让客户和合作伙伴与我们在合作上更加容易。



Trách Nhiệm | 责任

Chúng tôi luôn tâm niệm, công việc gì rồi cũng sẽ vướng nhiều thách thức, khó khăn. Nhưng chúng ta sẽ vượt qua hết miễn là chịu ngồi xuống cùng nhau.

我们时刻牢记每一份工作都会遇到许多挑战和困难, 只要我们站在一起所有困难都会过去。

Tại Sao Chọn Đại Nghĩa 为什么选择大义

Bởi vì điều mà chúng tôi hướng đến, chính là sự hài lòng và niềm vui của khách hàng.

因为我们期待就是客户的满意和喜悦。

1. HỖ TRỢ PHÁP LÝ & THIẾT KẾ GIẢI PHÁP 法律支持和解决方案设计

Với những yêu cầu của khách hàng, chúng tôi luôn cẩn thận xem xét bởi các chuyên gia thâm niên trong ngành cùng với phần mềm thiết kế tự động hoá giúp Đại Nghĩa đưa ra giải pháp tối ưu cho các dự án.

对于的客户要求, 我们的专家考虑小心总是的要求, 和同自动化设计软件, 帮助大义为项目提出最佳解决方案。

2. NGUYÊN VẬT LIỆU ĐẦU VÀO RÕ RÀNG 清晰的原点输入材料

Nguồn Nguyên vật liệu có nguồn gốc xuất xứ từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Việt Nam...từ các nhà máy có thương hiệu, uy tín và có đầy đủ hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng được các tiêu chuẩn Quốc tế ASTM, BS, JIS....đảm bảo tính ổn định và tuổi thọ công trình cao, bền vững.

原料来自从日本、韩国、中国、越南...而且来自具有品牌、信誉良好和完全合格的质量管理体系的工厂, 符合国际标准 ASTM、BS、JIS.....保证项目的稳定性和寿命, 可持续。

3. CHẤT LƯỢNG ĐẢM BẢO 质量保证

Toàn bộ các sản phẩm Đại Nghĩa được sản xuất tại nhà máy của chúng tôi với hệ thống Quản lý chất lượng ISO 9001:2005 đảm bảo các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

大义的产品均在制造的工厂, 采用ISO 9001:2005 质量管理体系, 以保证 产品符合国际质量标准。

NHỮNG GIÁ TRỊ KHÁCH HÀNG CỦA ĐẠI NGHĨA NHẬN ĐƯỢC

大义给的客户获得的价值

6. BẢO TRÌ LÂU DÀI 长期维护

Với sự tham gia của bộ phận quản lý dự án, khối dịch vụ chăm sóc khách hàng. Đại Nghĩa luôn tận tâm trong công tác hỗ trợ và chăm sóc khách hàng, bảo trì công trình sau khi khách hàng nghiệm thu và đưa vào sử dụng.

和项目管理部、同客服部参与。大义 始终承诺于支持和照顾客户, 在客户接受并投入使用后维护项目。

5. GIÁ CẢ CẠNH TRANH 竞争的價格

Tối ưu hoá chi phí quản lý, đội ngũ nhân lực chuyên nghiệp, dây chuyền sản xuất, máy móc công nghệ cao, phần mềm thiết kế tự động hoá. Đại Nghĩa mang lại cho quý khách hàng giải pháp trọn gói với giá cả cạnh tranh nhất.

大义以最自动化设计软件, 生产线, 高科技机械, 专业的人力资源, 优化管理成本, 向具给客户一个打包解决方案和提供一价格的竞争。

4. GIAO HÀNG ĐÚNG TIẾN ĐỘ 按时交货的进度

Với nhà máy sản xuất 35,000m² tọa lạc tại KCN VISIP II Bình Dương, cùng với dây chuyền sản xuất, máy móc hiện đại chúng tôi cam kết đáp ứng mọi yêu cầu khó tính của khách hàng về tiến độ, chất lượng.

我们的工厂在平阳 越南-新加坡II 工业园区, 拥有 35,000 平方米, 位于配备现代化的生产线和机器。我们致力于满足客户在进度和质量方面的所有苛刻要求。

NHỮNG CHỈ SỐ NỔI BẬT

未完成的数字



2.500 Tấn/Tháng
吨/月

Năng suất nhà máy Đại Nghĩa
大义工厂的生产能力



5000 Tấn/Tháng
吨/月

Sản lượng thép
数量的钢材



~1.800 Tỷ đồng
十亿盾

Doanh thu hợp nhất năm 2020
2020年合并营业额



+400

Dự án Đại Nghĩa đã tham gia
 cung cấp sản phẩm

大义已参与提供产品给项目



~720

Khách hàng
客户



35.000 m²

Diện tích nhà máy Đại Nghĩa
大义工厂总面积



8.000 m²

Diện tích kho Đại Nghĩa
大义仓库总面积



+980

Thiết bị thi công, máy móc
chuyên dụng
机器设备



+250 Nhân sự
职工

Nhân viên kỹ thuật và khối văn phòng
办公和技术人员



+500 Nhân sự
职工

Bao gồm kỹ sư và công nhân nhà máy
I 包括工厂工人和工程师



CHƯƠNG II | 第二章

SẢN PHẨM & DỊCH VỤ

1. GIỚI THIỆU CHUNG
2. KẾT CẤU THÉP
3. LƯỚI THÉP HÀN
4. KẾT CẤU THÉP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
5. KẾT CẤU THÉP CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG
6. MỘT SỐ CẤU KIỆN ĐẶC BIỆT
7. ƯU ĐIỂM KẾT CẤU THÉP
8. ỨNG DỤNG KẾT CẤU THÉP

产品与服务

1. 总体介绍
2. 钢结构
3. 焊接钢网
4. 交通工程钢结构
5. 能源厂钢结构
6. 特别钢结构
7. 优点钢结构
8. 应用钢结构

1. GIỚI THIỆU CHUNG | 总体介绍



KẾT CẤU THÉP ĐẠI NGHĨA

Đại Nghĩa chuyên cung cấp giải pháp trọn gói gồm tư vấn, thiết kế, sản xuất và thi công lắp dựng nhà thép tiền chế, sản phẩm kết cấu thép chất lượng cao cho thị trường trong khu vực và quốc tế, cùng với chính sách hậu mãi phù hợp với mọi yêu cầu, mục tiêu, đặc điểm của từng dự án.

Với đội ngũ nhân sự giàu kinh nghiệm được đào tạo chuyên nghiệp, hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 cùng với quy mô nhà máy sản xuất 35,000 m² được trang bị dây chuyền sản xuất kết cấu thép hiện đại. Đại Nghĩa cam kết mang đến cho khách hàng nhiều sự lựa chọn đa dạng bao gồm: nhà máy, nhà kho, nhà cao tầng, dự án công nghiệp nặng, trung tâm thương mại, trung tâm triển lãm, sân vận động, hạ tầng giao thông, nhà ga, sân bay,... Ngoài ra chúng tôi còn có nhà máy chuyên sản xuất lưới thép hàn và cung ứng thép xây dựng chất lượng cao chuyên cung cấp cho thị trường nội địa và quốc tế.

Đại Nghĩa không ngừng tạo ra những công trình hoàn hảo nhất với dịch vụ chuyên nghiệp nhất mà còn góp phần nâng cao giá trị sống cho người Việt, cho cộng đồng thúc đẩy an sinh xã hội.

大义钢结构

本公司专门提供包括预制钢结构建筑的咨询、设计、生产及施工等全套解决方案，针对区域和国际市场的高质量钢结构产品，以及适合每个项目的要求、目标及特点的售后政策。

拥有经验丰富、受过专业培训的人员队伍、ISO质量管理体系...工厂规模35000平方米，配备现代化钢结构生产线，本公司保证为客户提供丰富的选择，包括：工厂、仓库、高层建筑、重工业项目、购物中心、展览中心、体育场馆、交通、火车站、机场等。此外，本公司还有专门生产钢筋网片的工厂，为国内和国际市场供应高品质的建筑钢材。

本公司以最专业的服务不断创造最完美的工程项目，并且也为提高越南人民和社会的生活价值，促进社会保障做出贡献。

2. KẾT CẤU THÉP | 钢结构

2.1 NHÀ THÉP TIỀN CHẾ | 预制钢结构建筑

Hệ Kết Cấu Chính | 主要结构体系

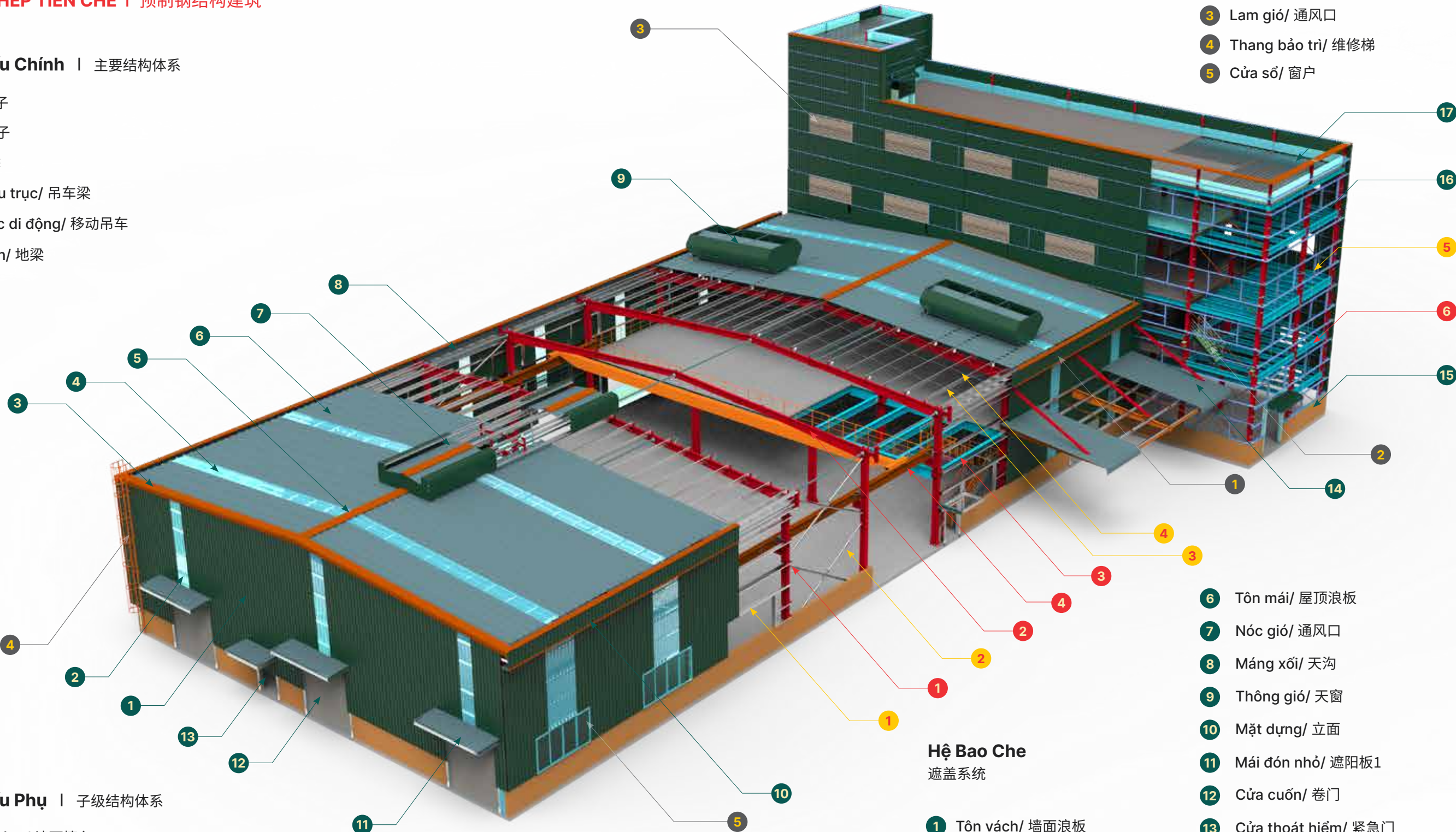
- 1 Cột/ 柱子
- 2 Kèo/ 椽子
- 3 Dầm/ 梁
- 4 Dầm cầu trục/ 吊车梁
- 5 Cầu trục di động/ 移动吊车
- 6 Dầm sàn/ 地梁

Hệ Kết Cấu Phụ | 子级结构体系

- 1 Xà gồ vách/ 墙面檩条
- 2 Giằng cột/ 柱支撑
- 3 Xà gồ mái/ 屋顶檩条
- 4 Ti giằng xà gồ/ 檩条支撑
- 5 Khung cửa sổ/ 窗框

Hạng Mục Khác | 其他类别

- 1 Mặt dựng/ 立面
- 2 Cầu thang bộ / 楼梯
- 3 Lam gió/ 通风口
- 4 Thang bảo trì/ 维修梯
- 5 Cửa sổ/ 窗户



Hệ Bao Che 遮盖系统

- 1 Tôn vách/ 墙面浪板
- 2 Tôn sáng vách/ 明亮的浪板
- 3 Diềm mái/ 天窗收边
- 4 Tôn sáng mái/ 屋顶采光板
- 5 Diềm ốp nóc/ 顶部收边

- 6 Tôn mái/ 屋顶浪板
- 7 Nóc gió/ 通风口
- 8 Máng xối/ 天沟
- 9 Thông gió/ 天窗
- 10 Mặt dựng/ 立面
- 11 Mái đón nhỏ/ 遮阳板1
- 12 Cửa cuốn/ 卷门
- 13 Cửa thoát hiểm/ 紧急门
- 14 Mái đón lớn/ 遮阳板 2
- 15 Tường gạch/ 砖墙
- 16 Sàn thép/ 钢地板
- 17 Tôn trải sàn/ 地板浪板

2. KẾT CẤU THÉP | 钢结构

2.2 HỆ KHUNG KÈO | 框架系统

Khung kèo thép là khung chịu lực chính, được cấu tạo từ cột, kèo và liên kết với nhau bằng bu lông. Mọi quy chuẩn kỹ thuật như vật liệu, tiết diện, đường hàn...đều được tuân thủ theo các tiêu chuẩn hiện hành mới nhất, đảm bảo khả năng chịu lực, tính ổn định và độ bền vững cho mọi công trình.

TẢI TRỌNG THIẾT KẾ

Trừ khi có quy định khác, nhà thép tiền chế được Đại Nghĩa thiết kế với các tải trọng tối thiểu sau:

Hoạt tải trên khung kèo: 0.3 kN/m²

Hoạt tải trên xà gồ: 0.57 kN/m²

Tốc độ gió thiết kế: 110/130/140... km/h

Áp dụng các phần mềm thiết kế theo tiêu chuẩn mới nhất của Mỹ: MBMA, AISC, ASD, AISI, AWS, ASTM.

铁框架是主要承载力框架, 由椽柱与螺栓连接组成。材料、截面、焊接规格等技术标准都标准化以保证承载力达到或超过设计要求。

设计载重

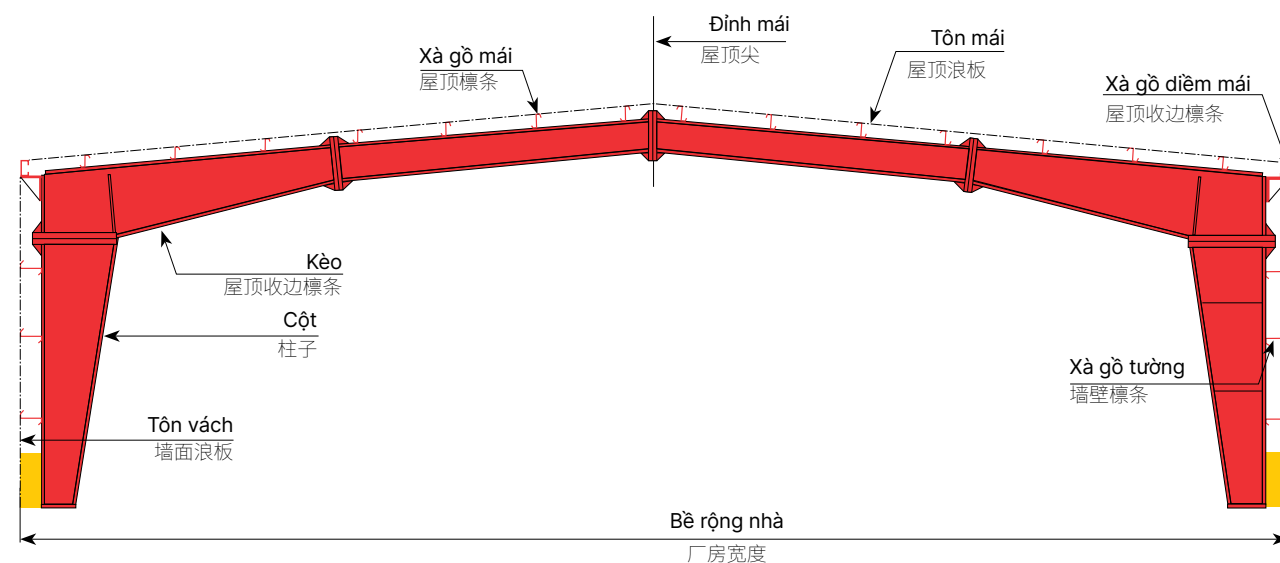
除非另有规定, 大义的预制钢结构建筑设计由最小载荷如下:

钢架活荷载: 0.3 kN/m²

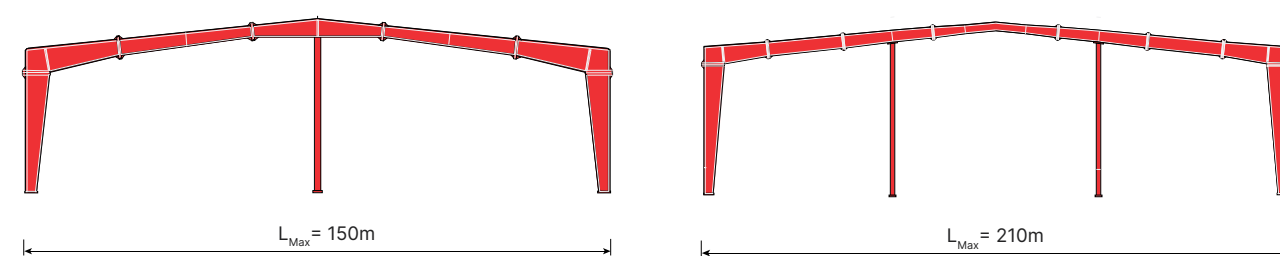
檩条活荷载: 0.57 kN/m²

风速设计: 110/130/140... km/h

设计软件申请与最新的美国标准: MBMA, AISC, ASD, AISI, AWS, ASTM.



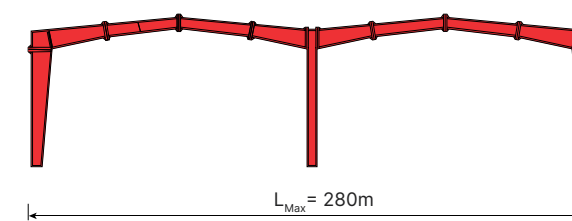
MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH | 典型横截面



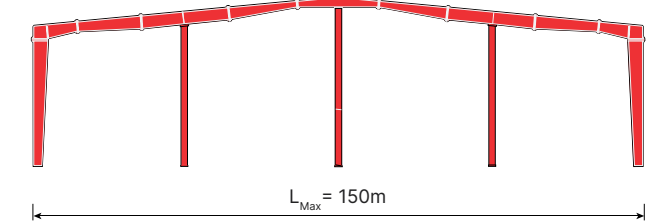
KHUNG KÈO 1 CỘT GIỮA
门式钢架 (中间1根柱子)

KHUNG KÈO 2 CỘT GIỮA
门式钢架 (中间2根柱子)

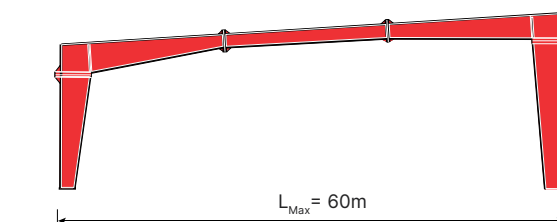
CÁC LOẠI KHUNG TIÊU BIỂU | 典型框架结构



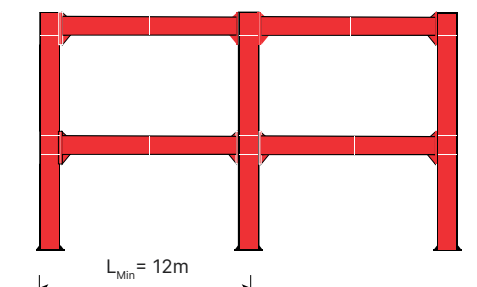
KHUNG KÈO 3 CỘT GIỮA
门式钢架 (中间3根柱子)



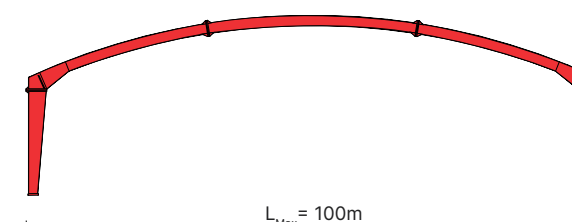
NHÀ NHIỀU GIAN
多开间柱式



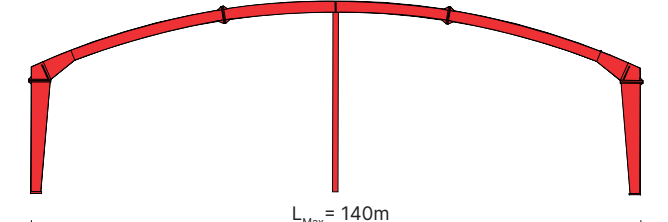
NHÀ MỘT MÁI
门式钢架 (1个斜屋顶)



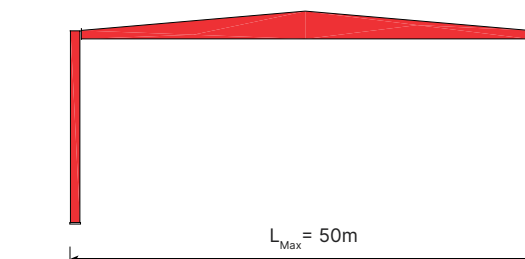
NHÀ NHIỀU TẦNG, NHIỀU GIAN
多层楼的房样式



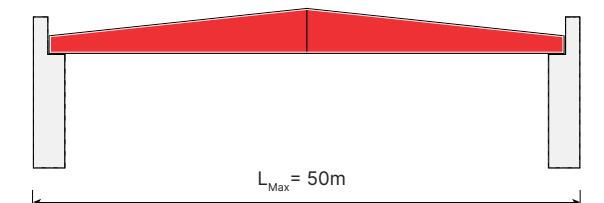
NHÀ Vòm KHÔNG CỘT GIỮA
拱形钢架



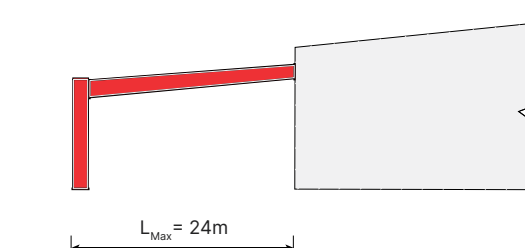
NHÀ Vòm 1 CỘT GIỮA
拱形钢架 (中间一根柱子)



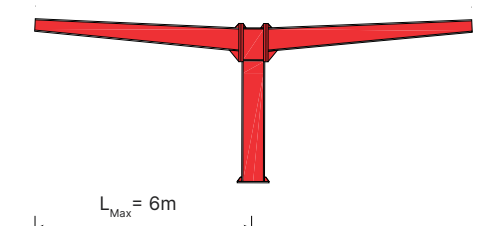
NHÀ TIẾT KIỆM KHÔNG GIAN
节约空间住宅



HỆ THỐNG KÈO MÁI
钢梁的房样式



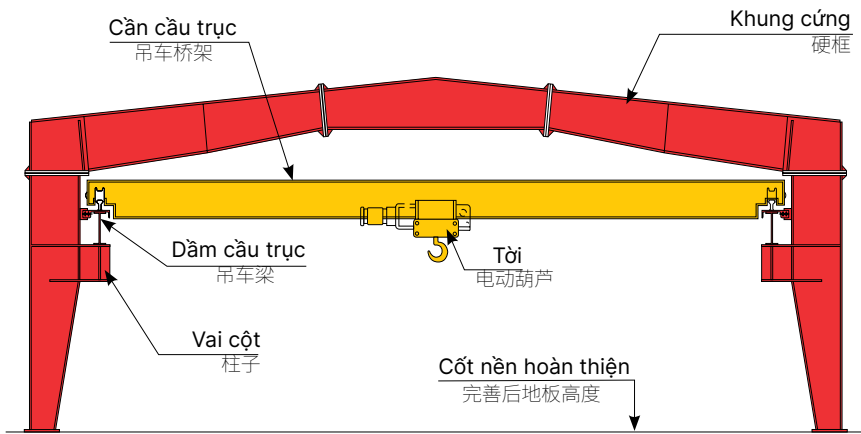
NHÀ XE HÌNH CON BÃO
连接屋顶



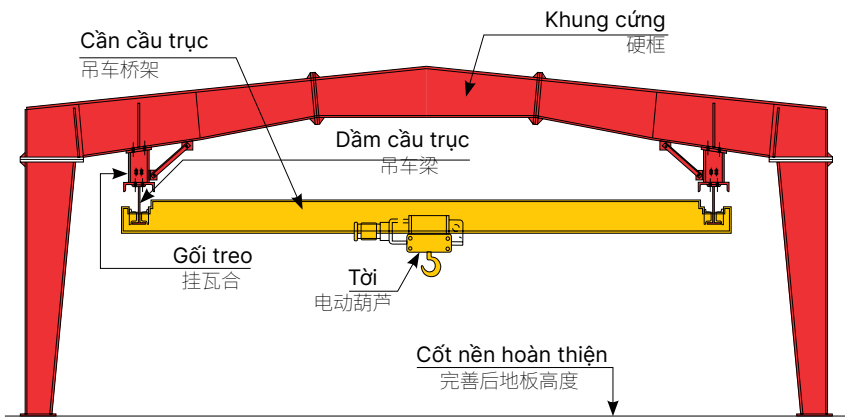
NHÀ XE HÌNH CON BƯỚM
雨遮

2. KẾT CẤU THÉP | 钢结构

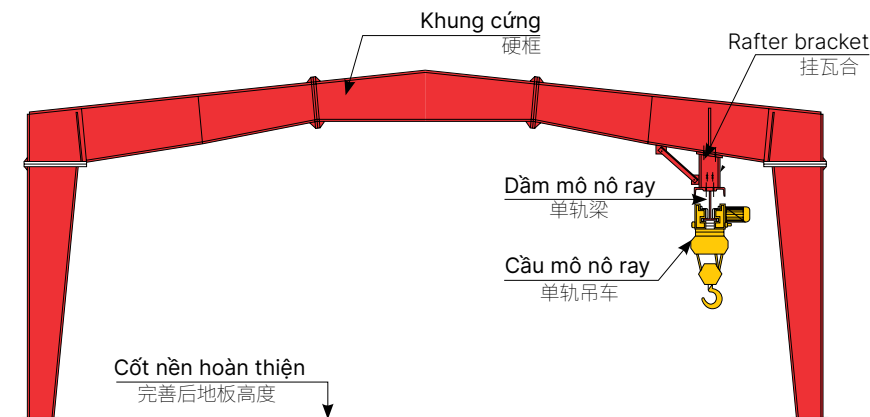
2.3 CẦU TRỤC DI ĐỘNG | 移动吊车



CẦU TRỤC CHẠY TRÊN | 双梁桥式吊车



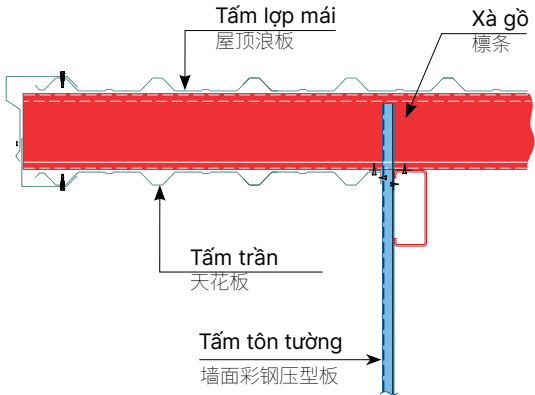
CẦU TRỤC CHẠY DƯỚI | 单梁桥式吊车



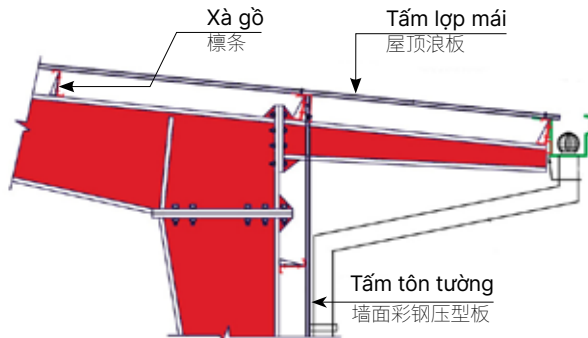
CẦU TRỤC CHẠY TRÊN RAY | 单轨吊车



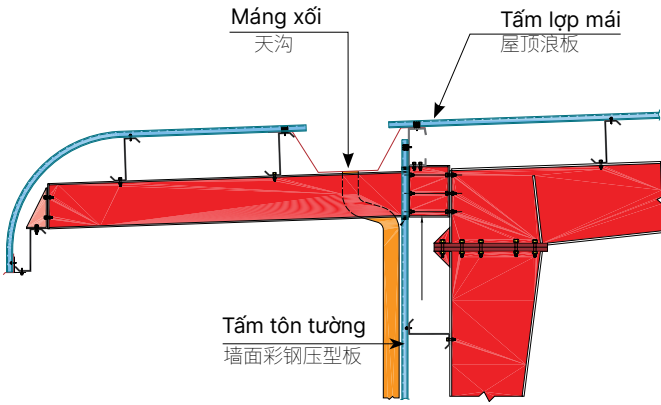
2.4 CÁC KẾT CẤU THÔNG DỤNG | 常见钢构件



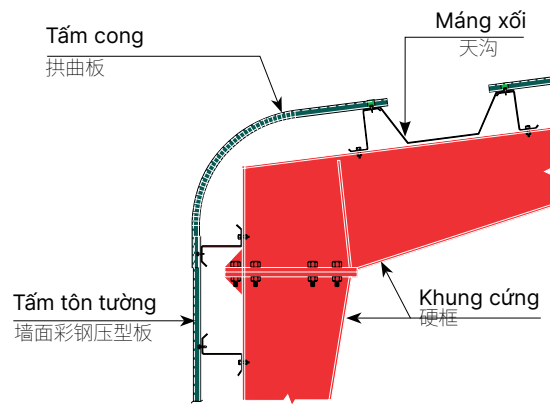
MÁI VƯƠN TƯỜNG HỒI
带屋顶延伸的端墙



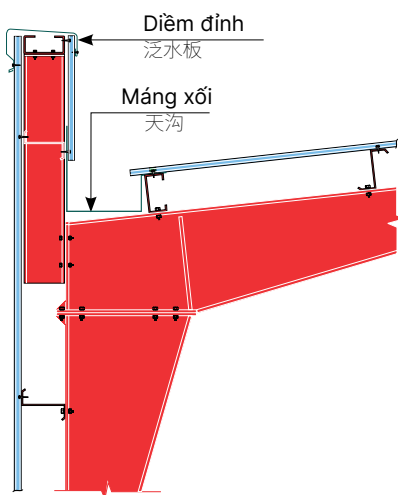
MÁI VƯƠN TƯỜNG BIÊN
带屋顶延伸的侧墙



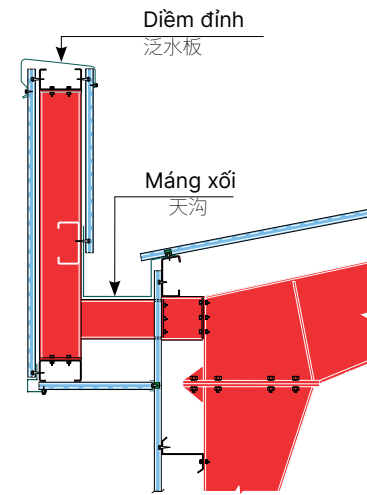
MÁI ĐUA CONG
弯曲的屋顶



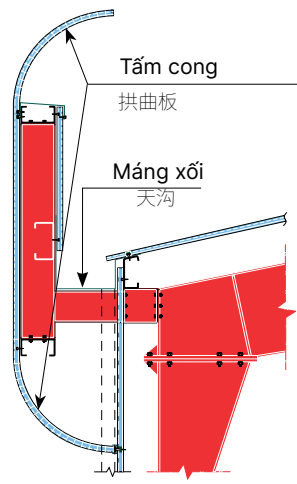
MÉP MÁI CONG
弯曲的屋檐



MẶT DỰNG VƯỢT MÁI
超顶立面板



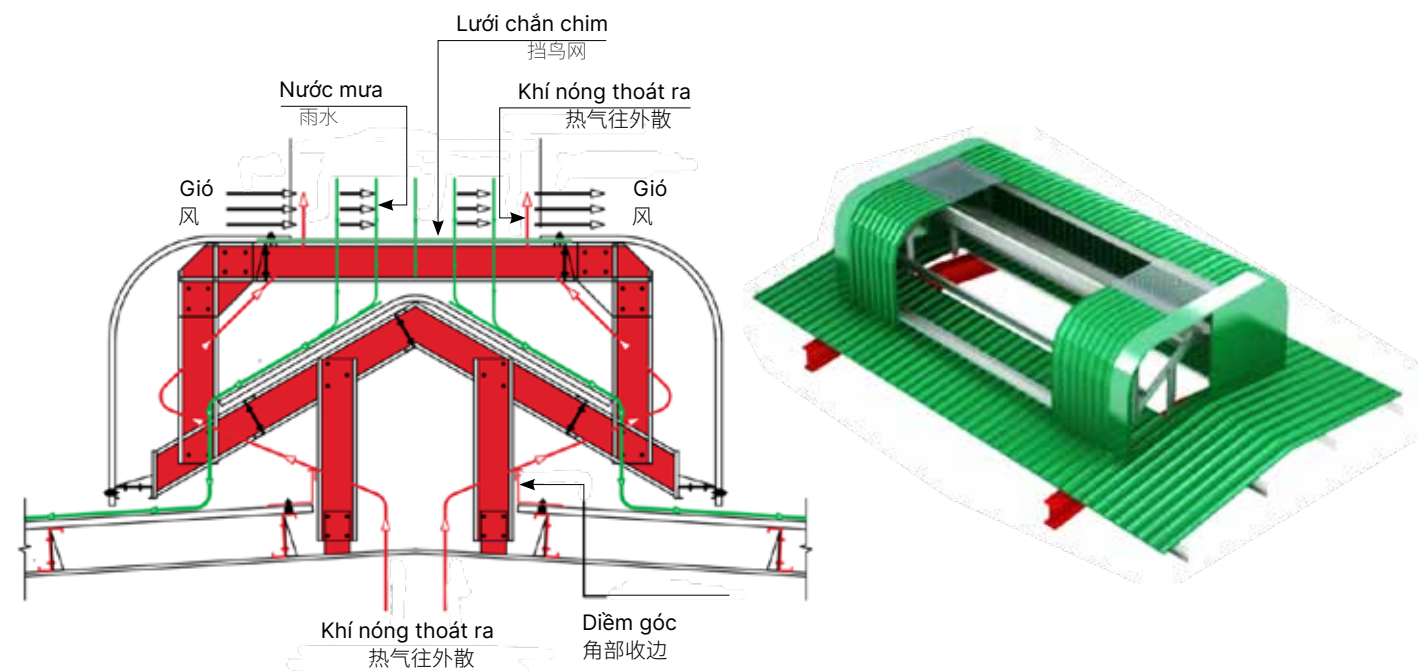
MẶT DỰNG NHÔ RA
突出面立面板



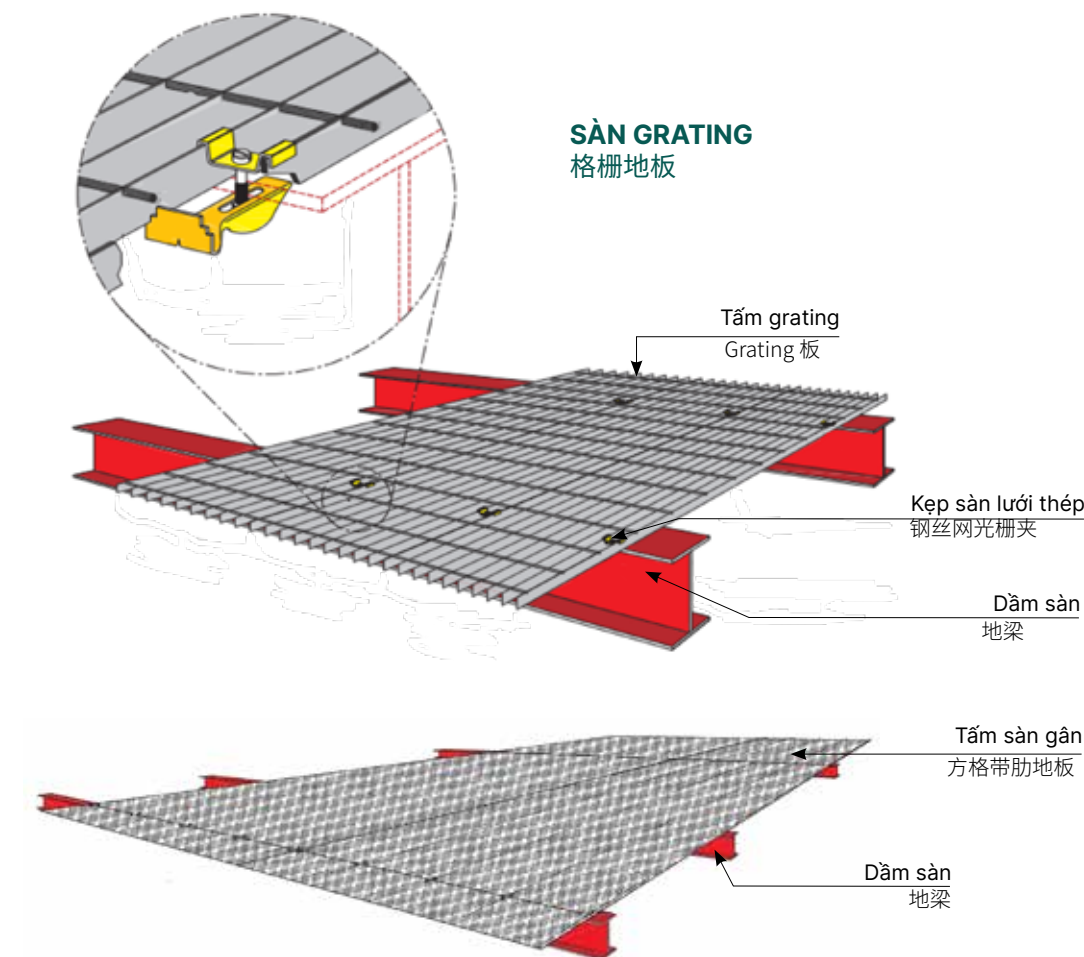
MẶT DỰNG CONG TRÊN DƯỚI
顶部和底部弯曲的立面

2. KẾT CẤU THÉP | 钢结构

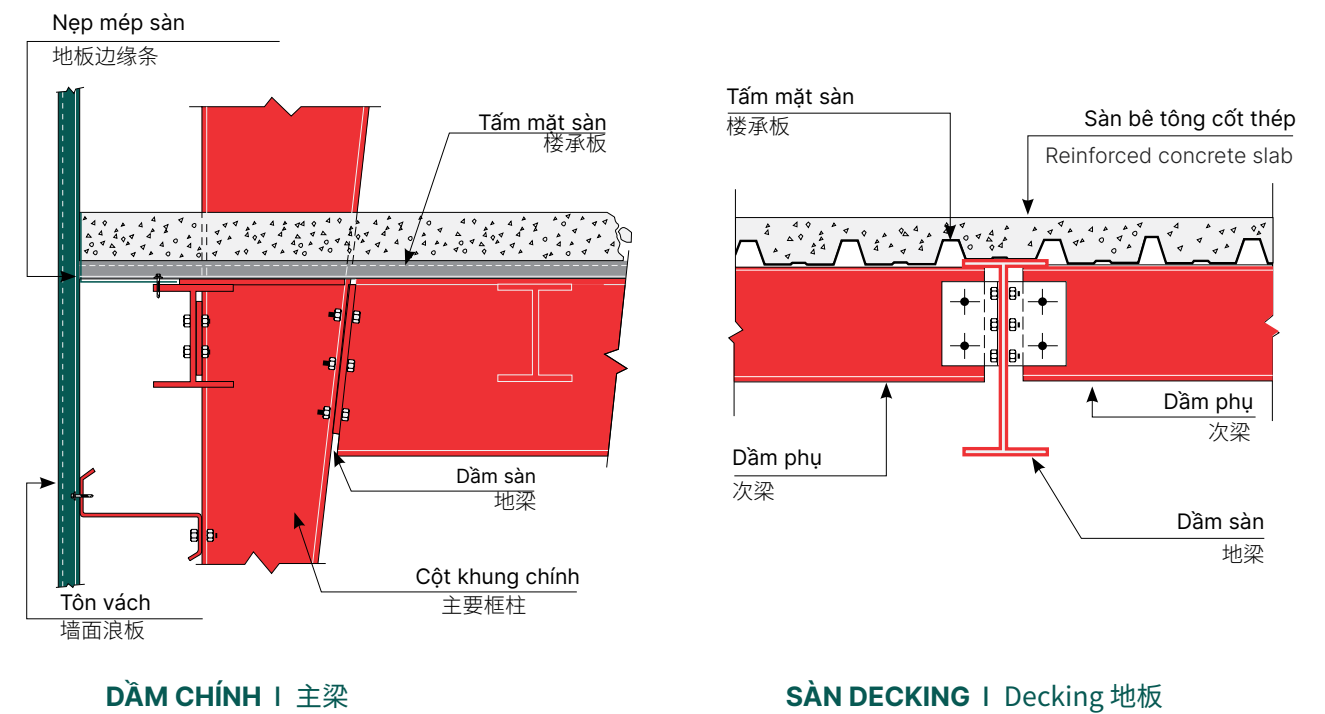
2.5 NÓC GIÓ | 通风口



2.6 SÀN THÉP | 钢地板



SÀN CHECKERED | MEZZANINE CHECKERED 地板



DẦM CHÍNH | 主梁

SÀN DECKING | Decking 地板



MỘT SỐ MÀU SƠN KÈO THÉP THÔNG DỤNG | 一些流行的钢画颜色

Sơn lót thông dụng | 普通底漆

Sơn hoàn thiện thông dụng | 普通面漆

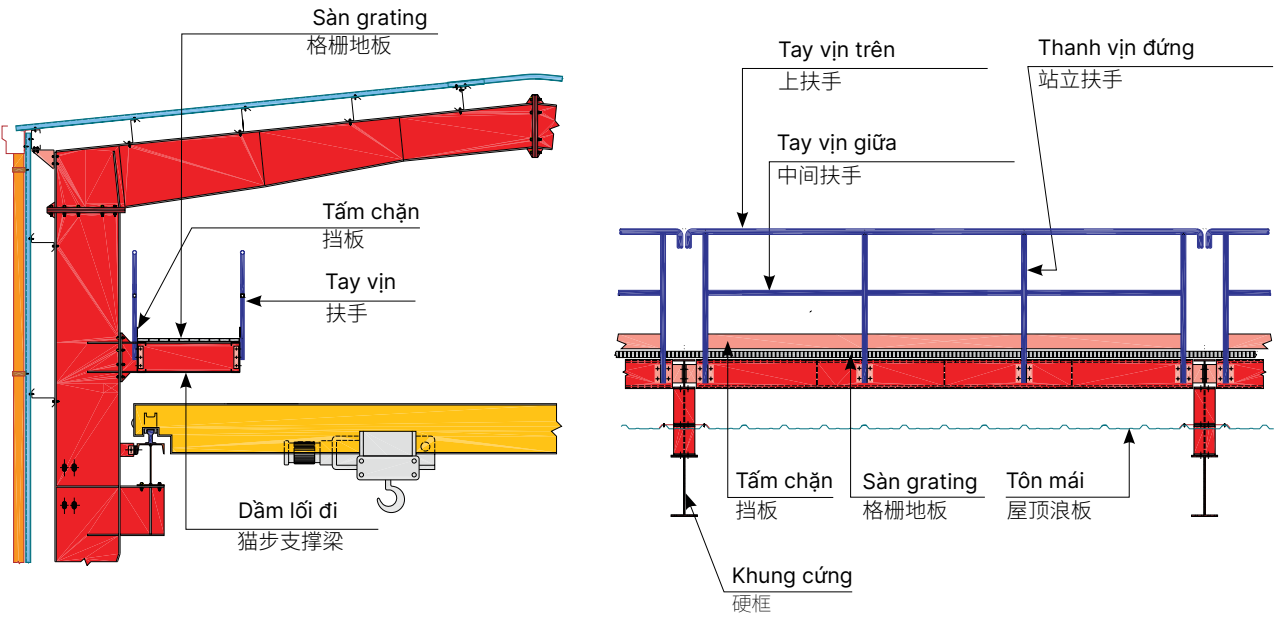


Màu sắc trên tài liệu này có phần khác biệt so với thực tế vui lòng liên hệ phòng kỹ thuật để được tư vấn thêm.

因为本文档颜色可能与实物略有不同, 所以进一步咨询请联系技术部门。

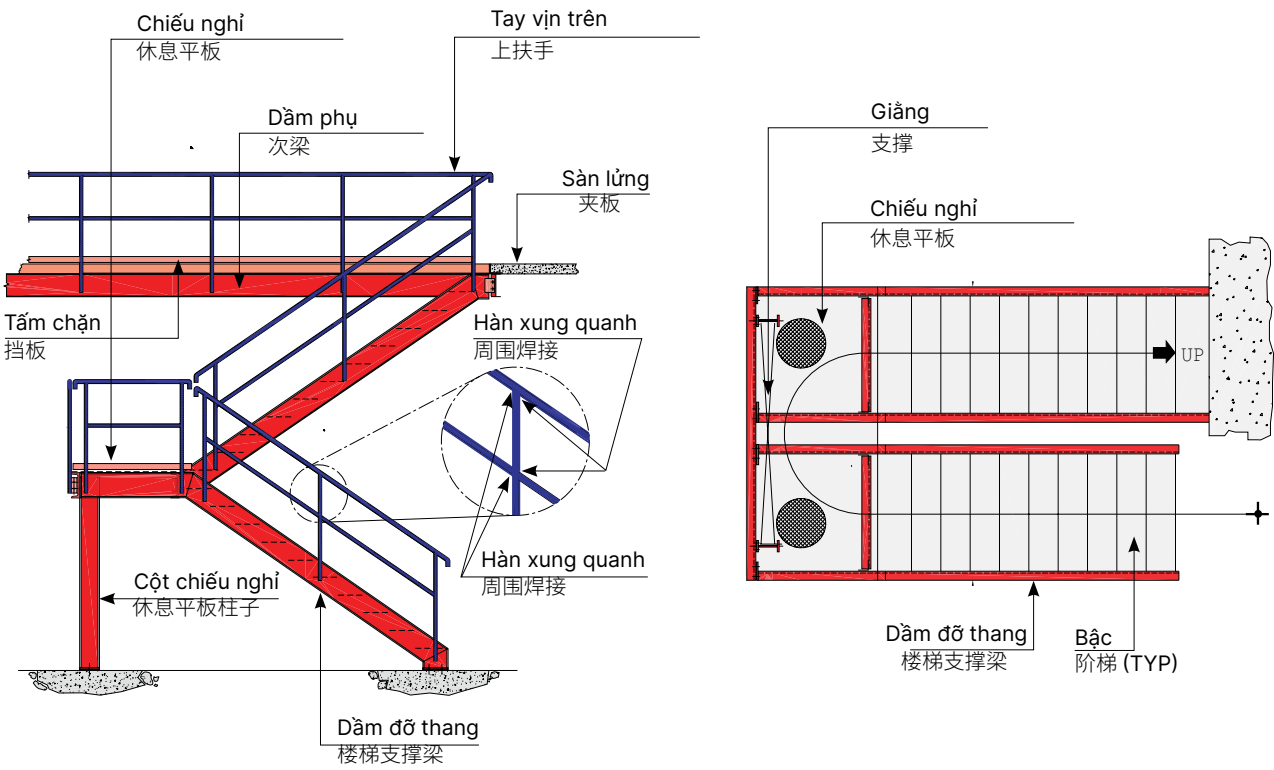
2. KẾT CẤU THÉP | 钢结构

2.7 CẦU THANG & LAN CAN | 楼梯 & 栏杆



LỐI ĐI TRÊN CỘT KHUNG CỨNG
刚性框架柱上的走道

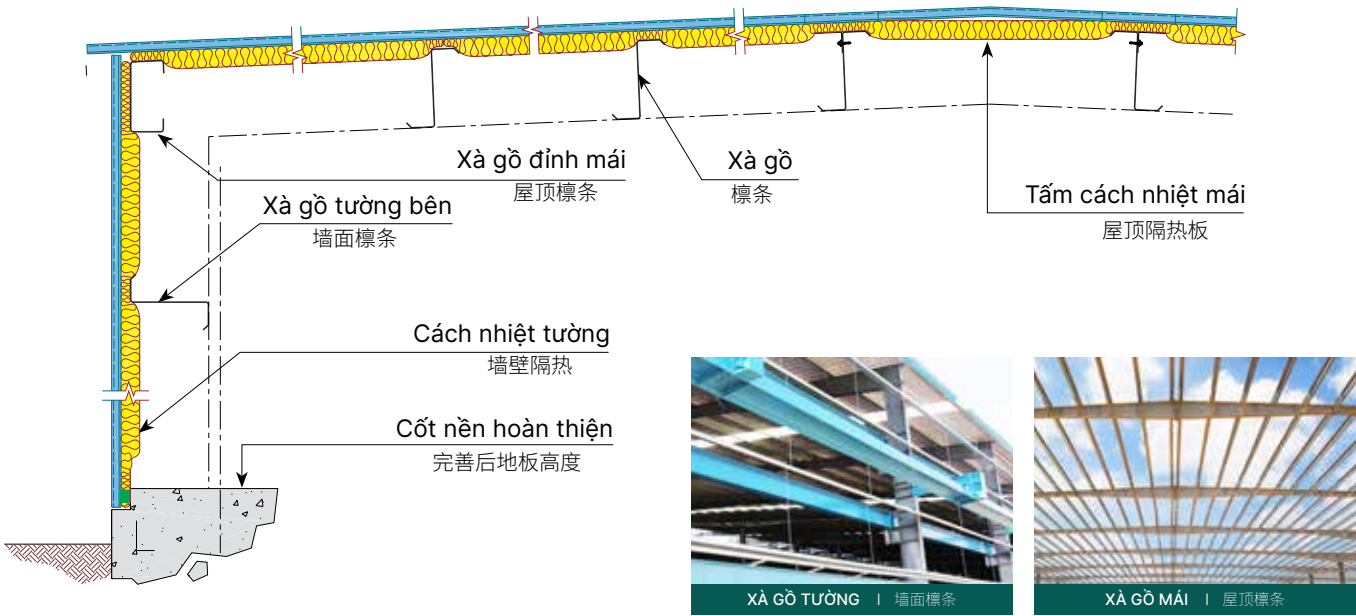
LỐI ĐI BỘ TRÊN MÁI
屋顶上的走道



LAN CAN
栏杆

CẦU THANG
楼梯

2.8 HỆ XÀ GỖ | 檩条系统



MÃ SP 产品代号	H (mm)	B (mm)	B' (mm)	C (mm)	HÌNH KỸ THUẬT 技术图	HÌNH ỨNG DỤNG 应用图
Z150	150	62	68	25 max		
Z200	200	62	68	25 max		
Z250	250	62	68	25 max		
Z300	300	72	78	25 max		

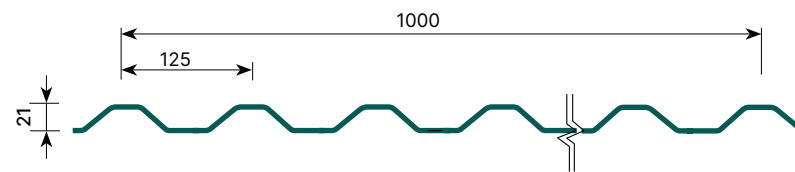
XÀ GỖ Z | Z 檩条

MÃ SẢN PHẨM 产品代号	H (mm)	B (mm)	C (mm)	HÌNH KỸ THUẬT 技术图	HÌNH ỨNG DỤNG 应用图
C150	150	50	25 max		
C200	200	50	25 max		
C250	250	50	25 max		

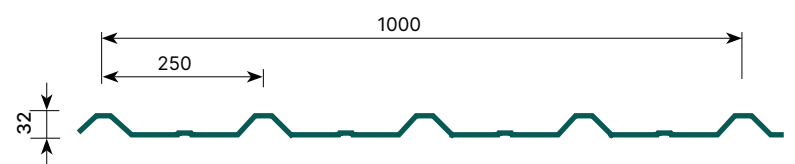
XÀ GỖ C | C 檩条

2. KẾT CẤU THÉP | 钢结构

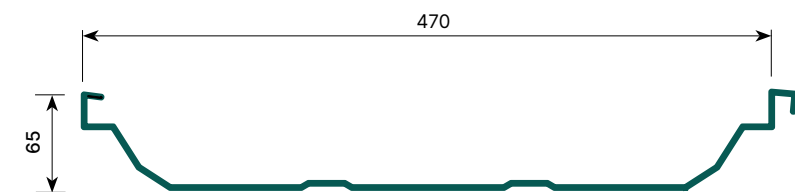
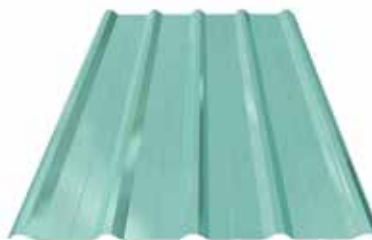
2.9 CÁC LOẠI TẤM LỢP | 屋面浪板類型



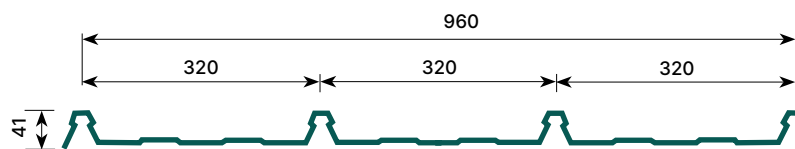
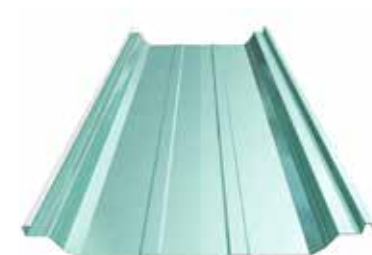
TÔN 9 SÓNG VUÔNG | 9方波型波浪板



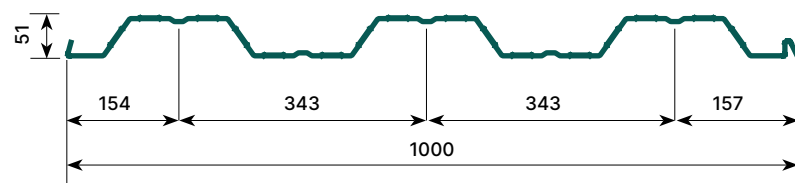
TÔN 5 SÓNG | 五波型波浪板



TÔN SÓNG SEAMLOCK | SEAMLOCK型波浪板



TÔN 4 SÓNG KLIPLOCK | KLIPLOCK 4波型波浪板



TẤM SÀN | DECKING 地板



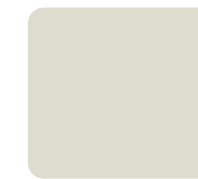
MỘT SỐ MÀU TÔN THÔNG DỤNG | 一些流行的浪板颜色



KẼM TRẮNG
锌色



XANH LÁ CÂY
绿色



TRẮNG ĐỤC
乳白色



XANH NHẠT
浅绿色

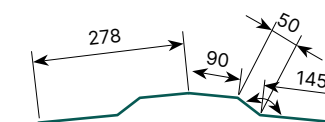


XANH ĐẬM
深绿色

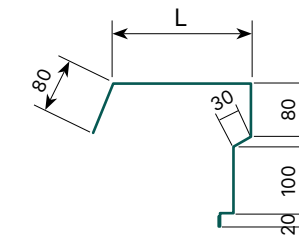
Màu sắc trên tài liệu này có phần khác biệt so với thực tế vui lòng liên hệ phòng kỹ thuật để được tư vấn thêm.

因为本文档颜色可能与实物略有不同, 所以进一步咨询请联系技术部门。

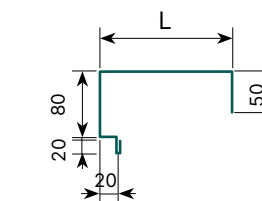
2.10 DIỀM | 收边



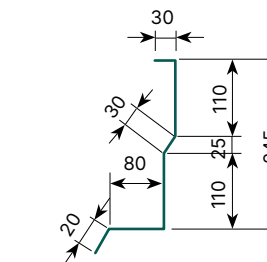
DIỀM ỐP NÓC | 顶部收边



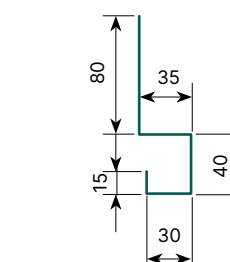
DIỀM MÁI ĐẦU HỜI | 山墙屋顶收边



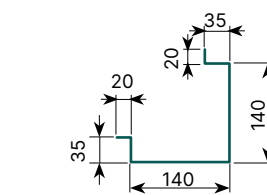
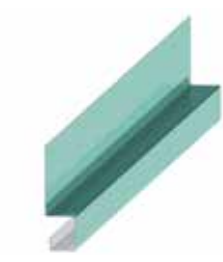
DIỀM ĐỈNH | 泛水板



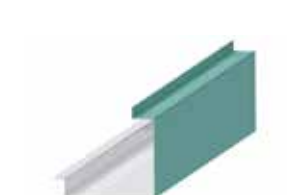
DIỀM CHỐNG TẠT CHÂN NÓC GIÓ
通风口脚部支撑檐



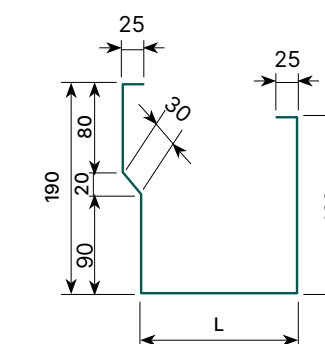
DIỀM CHÂN TÔN | 铁皮墙脚部檐



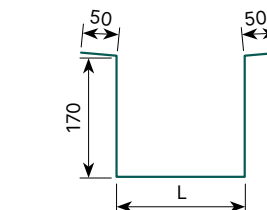
DIỀM ỐP GÓC | 角部收边



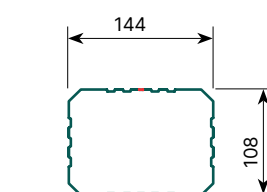
2.11 MÁNG XỐI | 天沟



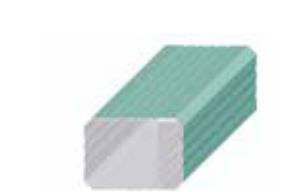
MÁNG XỐI BIÊN | 屋檐天沟



MÁNG XỐI GIỮA | 斜边天沟

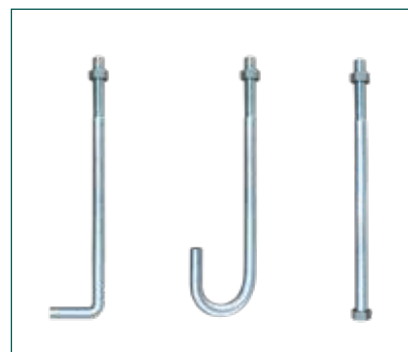


ỐNG XỐI TÔN | 落水管



2. KẾT CẤU THÉP | 钢结构

2.12 PHỤ KIỆN | 配件



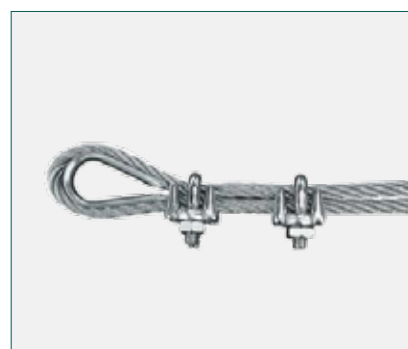
BU LÔNG NEO MÓNG
基础螺栓



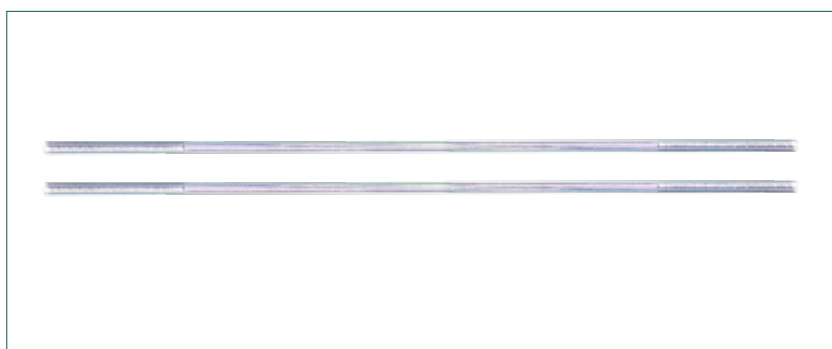
BU LÔNG LIÊN KẾT
螺丝



BU LÔNG CƯỜNG ĐỘ CAO
高强度螺栓



CÁP GIẪNG | 拉力缆线



TY GIẪNG | 拉力螺栓



THANH GIẪNG CHÉO
斜撑



BU LÔNG NỖ
膨胀螺栓



TẮNG ĐƠ LIÊN KẾT
螺丝扣



LAM GIÓ | 通风口



ĐINH CHỐNG CẮT | 剪力钉



SILICON



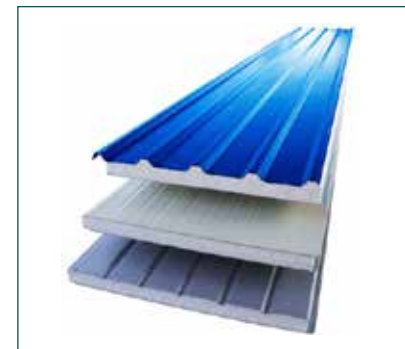
BÔNG SỢI THỦY TINH
玻璃棉



BÔNG CÁCH NHIỆT
岩棉



TÚI KHÍ
气泡隔热膜



TÔN CÁCH NHIỆT
聚氨酯保温板



TẤM LỢP LẤY SÁNG
采光板



CÁCH NHIỆT
泡棉



CỬA SỐ | 窗户



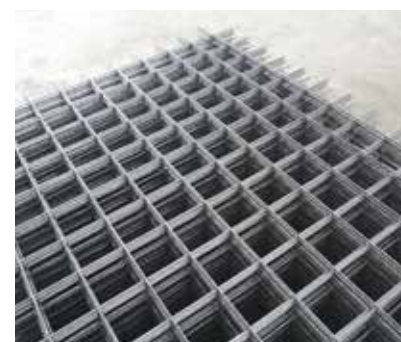
CỬA ĐI | 大门



CỬA TRƯỢT | 滑门



CỬA CUỐN | 卷门



LƯỚI THÉP HÀN
焊接钢网



THANG BẢO TRÌ
笼梯

3. LƯỚI THÉP HÀN I 焊接钢网

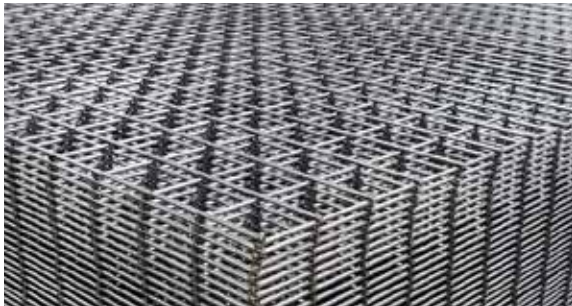
3.1 LƯỚI THÉP HÀN I 焊接钢网



LƯỚI THÉP HÀN TIÊU CHUẨN
标准焊接钢网



LƯỚI THÉP HÀN GÂN
带肋焊接钢网



LƯỚI THÉP HÀN TRƠN
素焊接钢网



LƯỚI THÉP BỀ ĐẦU
弯钢电焊网

THÔNG SỐ KỸ THUẬT I 规格			
DANH MỤC 类别	ĐƠN VỊ 单元	KÝ HIỆU 象征	GIÁ TRỊ 價值
Đường kính sợi thép 钢线材直径	(mm)	d	4 ~ 12
Chiều rộng khổ lưới 网眼宽度	(mm)	W	1.000 ~ 3.000
Chiều dài khổ lưới 网眼长度	(mm)	L	6.000 ~ 12.000
Bước lưới phương ngang 网格步宽度	(mm)	Pw	100, 150, 200, 250
Bước lưới phương dọc 网格步长度	(mm)	Pl	100 ~ 400
Giới hạn chảy 屈服强度	(N/m²)		400 ~ 485
Giới hạn bền 抗拉强度	(N/m²)		500 ~ 650

Khi có yêu cầu về quy cách Lưới thép hàn đặc biệt, Quý khách vui lòng liên hệ với chúng tôi để được tư vấn
请联系我们寻求建议, 当您有特殊电焊网规格有要求时。

3.2 DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT LƯỚI THÉP HÀN 焊接钢网生产线



4. KẾT CẤU THÉP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG STEEL STRUCTURE FOR TRANSPORT WORKS

Kết cấu thép cho lĩnh vực giao thông công cộng là một trong những dịch vụ được Đại Nghĩa chú trọng phát triển & cung ứng cho nhu cầu hạ tầng đô thị đang ngày một tăng cao tại Việt Nam & Thế Giới.

Chúng tôi chuyên cung cấp các giải pháp, sản phẩm đồng bộ phục vụ cho hạ tầng giao thông như: kết cấu thép cầu, đường, cảng, hạ tầng tàu điện, sân bay, trạm thu phí.. các công trình đảm bảo an toàn giao thông như: trụ biển chỉ dẫn, trụ đèn chiếu sáng, tôn sóng hộ lan, lan can cầu...sản phẩm thép gia công hỗ trợ biện pháp thi công như: ống vách thép, giàn chống đỡ thép, máng cọc, kè thép,...

公共交通钢结构是大义公司专注于发展和供应的服务之一，以满足越南和世界日益增长的城市基础设施需求。我们专注于为交通基础设施提供同步解决方案和产品，例如：桥梁、道路、港口、火车基础设施、机场、收费站等，交通安全的钢结构如：路标、路灯柱、波形护栏板、桥梁栏杆等，加工钢材以支持施工方法，例如：钢管、钢支撑桁架、槽钢、桁架等。



DÃI PHÂN CÁCH
交通护栏



CẦU VƯỢT
立交桥



TÔN SÓNG HỘ LAN
波形护栏板



TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG
路灯柱



ỐNG VÁCH THÉP
钢管



CẦU VÒM, CẦU DÂY VĂNG
桥梁、斜拉桥



LAN CAN CẦU
桥栏杆



TẤM CHỐNG CHÓI
防眩板



GIÁ LONG MÔN
龙门架



HỘP ĐẦU CỌC
桩头箱

5. KẾT CẤU THÉP CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG 能源厂钢结构

Ngày nay, với nhu cầu sử dụng năng lượng điện ngày càng cao của Việt Nam & Thế Giới, các công trình tạo ra năng lượng điện như: Nhiệt điện, thủy điện, điện gió & điện mặt trời ngày càng được xây dựng với quy mô lớn hơn.

Để đáp ứng thị trường này, Đại Nghĩa đã mạnh dạn đầu tư máy móc, con người chuyên cung cấp các cấu kiện kết cấu thép hoặc sản phẩm thép cho lĩnh vực công trình năng lượng điện với giải pháp tối ưu nhất & giá thành phù hợp nhất. Có thể kể tên các công trình, hạng mục như: nhà máy nhiệt điện, thủy điện,... các trụ điện gió mặt đất hoặc dưới nước,... các cánh đồng điện năng lượng mặt trời.

今日按照世界和越南对电能的需求不断增加，火电、水电、风电和太阳能等发电项目的建设规模越来越大。为迎合这一市场，大义放胆投资机械和人员，专门为电能工程领域以最优的解决方案和合理的价格提供钢结构部件或钢材产品。例如：火力发电厂、水力发电厂、地面或水下风力发电杆等、太阳能发电场。



NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN
火力发电厂



CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN
水电项目



CÁNH ĐỒNG ĐIỆN MẶT TRỜI
太阳能电场



ĐIỆN GIÓ MẶT ĐẤT & DƯỚI NƯỚC
地面或水下风力发电杆



HỆ THỐNG GIÁ ĐỠ ỐNG DẪN DẦU KHÍ
油气管道引出系统



TRỤ ĐIỆN CAO THẾ
高压电塔

3. MỘT SỐ CẤU KIỆN THÉP ĐẶC BIỆT 特殊钢构件

1. KINGPOST

Hay còn gọi là thanh thép chịu lực, cọc đỡ cho các công trình thi công tầng hầm của các tòa nhà cao tầng.

1. 钢梁支柱

也称为桁架, 用于高层建筑地下室的桩。



2. HỆ GIẪNG CHỐNG

Là kết cấu tạm thời hỗ trợ cho công trình thi công tầng hầm, chống sạt lở hoặc cho các công trình đang được sửa chữa hoặc thay thế.

2. 支撑系统

作为支撑地下室建设的临时结构, 抗滑坡或用于正在维修或更换的结构。



3. HỆ ĐỖ ỐNG DẪN

Hệ đỡ ống dẫn, hay thường được gọi là hệ pipe rack, được sử dụng để hỗ trợ trực tiếp tải trọng đường ống hoặc chuyển nó sang cấu trúc khác, ứng dụng làm giá đỡ cho các nhà máy công nghiệp, hóa chất,...

3. 管道支撑系统

管道支撑系统, 也称为piperack管架系统, 用于直接支撑管道负载或将其转移到其他结构, 用作工业厂或化工厂等的机架。



4. BĂNG TẢI

Với khả năng chịu lực tốt, linh hoạt trong việc gia công lắp ráp, kết cấu thép được ứng dụng tốt trong việc làm cầu dẫn trong các xí nghiệp nhà xưởng công nghiệp hóa dầu, hoặc dùng làm băng tải, băng chuyền cho việc di chuyển hàng hóa,...

4. 输送带

基于其在加工安装作业体现出优越承载力、灵活性强, 因此钢结构得应用于各石油工业厂房中引导桥梁、或输送货品作业中运输带等。



5. HỖ TRỢ THI CÔNG

Kết cấu thép đóng vai trò là hệ giằng chống (hỗ trợ cho các công trình thi công dưới mặt đất), hệ giàn chống (kết cấu đỡ thiết bị cho các công trình quy mô lớn, nhà cao tầng,...) như: phụ trợ thi công cầu,...

5. 辅助工程

钢结构常作为地下建筑的支撑系统, 大型建筑高层建筑等的设备的基础支撑结构例如施工桥支撑等。



6. CÔNG TRÌNH NGHỆ THUẬT

Kết cấu thép còn được sử dụng đa dạng trong các công trình nghệ thuật như những tòa tháp nghệ thuật và tháp sóng truyền hình, vệ tinh, giàn khoan, cầu nghệ thuật, mái vòm nghệ thuật... do tính dễ tạo hình & độ bền vững cao.

6. 艺术工程

由于钢结构易于成型且具有很高的耐用性, 因此钢结构也用于艺术建筑品例如艺术塔, 电视塔, 人造卫星, 钻机等。



7. LÕI CỨNG NHÀ CAO TẦNG

Kết cấu thép hình nằm trong các vách cứng của các tòa nhà siêu cao tầng để chống gió mạnh, chống rung lắc, đổ vỡ,...

7. 高层建筑钢芯

钢板结构位于高层建筑的外墙上, 可抵御强风, 震动, 倒塌, ...

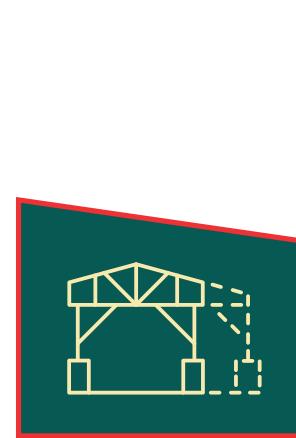
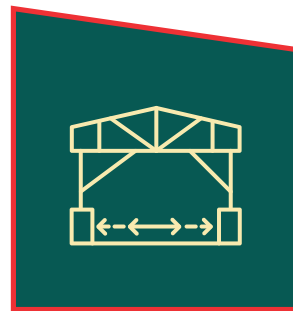
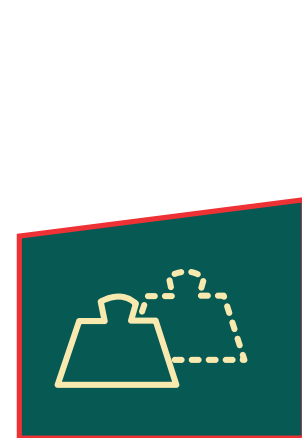


4. ƯU ĐIỂM KẾT CẤU THÉP 优点钢结构

TIẾT KIỆM CHI PHÍ | 节约费用

Giảm chi phí nền móng do trọng lượng nhẹ và rút ngắn thời gian thi công.

因轻重量而减少基础费用与施工时间



TRỌNG LƯỢNG NHÉ HƠN 更轻重量

Giúp giảm áp lực tải trọng lên móng và không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề địa chấn.

可减少基础压力并不受因地震造成的影响



THI CÔNG & LẮP DỰNG NHANH CHÓNG 缩短施工时间与快速组装

Gia công sẵn ở nhà máy và chỉ được vận chuyển đến công trường lắp dựng bằng bu lông liên kết nên thời gian thi công rút ngắn còn 1/3 so với thời gian thi công nhà bằng bê tông truyền thống

在工厂加工并运送到工地后用螺栓连接, 因此施工时间比传统混凝土施工方式缩短 1/3

VƯỢT NHỊP LỚN | 大跨越

Giúp tăng không gian, diện tích sử dụng so với kết cấu bê tông cốt thép trong các công trình công cộng như: trung tâm thương mại, trung tâm triển lãm, sân bay, sân vận động,...

对商务中心、展览中心、机场、运动场等公共工程 比传统钢筋混凝土结构相比增加了空间与使用面积。

LINH HOẠT MỞ RỘNG 随时扩展

Các thành phần của nhà thép được liên kết với nhau thông qua bu lông và mặt kết nối được thiết kế sẵn và các nguyên vật liệu có sẵn

预制钢厂的 构件用螺栓 与焊接联结, 符合需要时 将工程面积扩大。



ĐỘ BỀN CAO & CHI PHÍ BẢO DƯỠNG THẤP 耐用、维修费用低

Được sản xuất, theo dõi và kiểm tra chất lượng nghiêm ngặt tại nhà máy; sau đó sơn lớp sơn phủ chất lượng cao để cấu kiện có độ bền cao và chi phí bảo dưỡng thấp.

在工厂生产、跟踪并严格进行质检; 然后进行油漆。

5. ỨNG DỤNG KẾT CẤU THÉP 应用钢建筑物

1. CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP

Nhà kính, trang trại chăn nuôi, nhà máy phân bón,...

1. 农业工程

温室, 化肥厂, 奶牛场等,...



2. CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

Bệnh viện, trường học, sân bay, nhà ga...

2. 公共工程

医院, 学校, 飞机场, 火车站



3. CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP

Nhà xưởng, nhà máy, nhà kho, nhà đông lạnh, xưởng cán thép, nhà máy lắp ráp,...

3. 工业工程

车间, 仓库, 冷库, 工厂, 装配厂等,...



4. CÔNG TRÌNH THƯƠNG MẠI

Trung tâm hội chợ - triển lãm, siêu thị/đại siêu thị, trung tâm mua sắm, nhà hàng, tổ hợp thương mại, trạm xăng,...

4. 商业工程

展览中心、超市/大卖场、购物中心、餐厅、商业综合体、加油站、...



5. KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ

Trung tâm thể thao, nhà thi đấu, hồ bơi...

5. 游乐园

体育中心, 健身房, 比赛运动场, 游泳池等,...





THIẾT KẾ

1. QUY TRÌNH THIẾT KẾ
2. PHẦN MỀM THIẾT KẾ
3. TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ

设计

1. 设计流程
2. 设计软件
3. 设计标准

1. QUY TRÌNH THIẾT KẾ 设计流程



TIẾP NHẬN THÔNG TIN 收集信息

Từ những thông tin sơ khởi ban đầu đội ngũ kỹ sư thiết kế kết cấu cùng tham vấn, đưa ra giải pháp phù hợp cho từng dự án đến Quý khách hàng nhằm tối ưu về khối lượng và chi phí đầu tư.

从初始的信息如荷载, 功能, 结构工程师队伍会同咨询, 拿出最优的工程量并投资费给与合作伙伴。

TRÌNH BÀY GIẢI PHÁP 咨询解决方案

Xem xét và đưa ra giải pháp thiết kế kết cấu tối ưu về khối lượng, chi phí mà vẫn đảm bảo công năng sử dụng, an toàn theo tiêu chuẩn thiết kế đã yêu cầu.

经验丰富的工程师队伍考虑并拿出对工程量, 费用的最优结构设计解法, 同时确保按设计标准要求的使用功能和安全。

TRIỂN KHAI THIẾT KẾ 详细设计

Dựa vào giải pháp đã phân tích với khách hàng, triển khai thiết kế kiến trúc & kết cấu.

基于与客户分析的解决方案, 部署建筑和结构设计



BẢN VẼ SẢN XUẤT 生产图纸

Từ module 3D của Tekla, kỹ sư shop drawing sẽ trích xuất bản vẽ sản xuất cho từng cấu kiện và đưa lên hệ thống để làm đầu vào cho khâu sản xuất.

施工详图工程师将从Tekla的3D模块中提取每个构建的生产图纸, 并送到系统作为生产环节的输入。

BÁO GIÁ & KÝ HỢP ĐỒNG 报价并签订合同

Tính toán khối lượng chi tiết, gửi báo giá đến Quý khách hàng và tiến hành ký kết hợp đồng.

根据详细化的数据, 大义将开始制作数量清单并将报价发送给客户。

THẨM DUYỆT THIẾT KẾ 批准设计图纸

Gửi hồ sơ đến các đơn vị có thẩm quyền để phê duyệt thiết kế.

将档案发送给主管单位进行设计批准。

2. PHẦN MỀM THIẾT KẾ 设计软件

Chúng tôi luôn tuân thủ các tiêu chuẩn Quốc tế: Anh, Mỹ, Úc,... Các kỹ sư và thợ lành nghề luôn được đào tạo và có chứng chỉ phù hợp, để thực hiện các công việc. Các thiết kế, triển khai đều được mô hình 3D để kiểm tra và gia công.

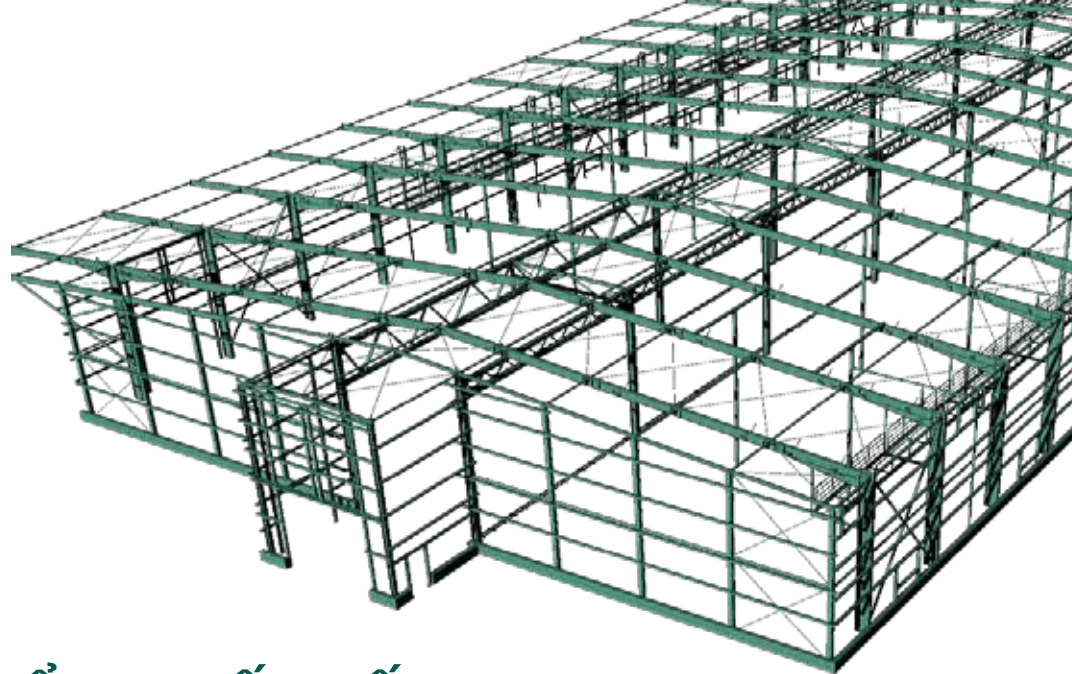
我们始终遵守国际标准: 英国、美国、澳大利亚.....受过培训并持有适当证书来执行工作的工程师和技术工人。所有的设计和部署都是 3D 建模的, 用于检查和加工。



- ① TEKLA STRUCTURE – Phần mềm shopdrawings
- ② TEKLA 21 – Phiên bản của Tekla Structure
- ③ STAAD PRO – Phần mềm thiết kế kết cấu thép (thép tấm, thép hình)
- ④ CFS – Phần mềm thiết kế kết cấu thép (thép cán nguội)
- ⑤ AUTOCAD 2022 – Phần mềm ứng dụng CAD tạo bản vẽ kỹ thuật
- ⑥ CSI - ETAB 19 - Phần mềm tính toán kết cấu

- TEKLA STRUCTURE – Shop drawings 软件
- TEKLA 21 – Tekla Structure 的版本
- STAAD PRO – 钢结构设计软件 (钢板、型钢)
- CFS – 钢结构设计软件 (冷轧钢)
- AUTOCAD LT 2022 – 应用 CAD 绘制技术 图的软件
- CSI - ETAB 19 - 结构计算软件

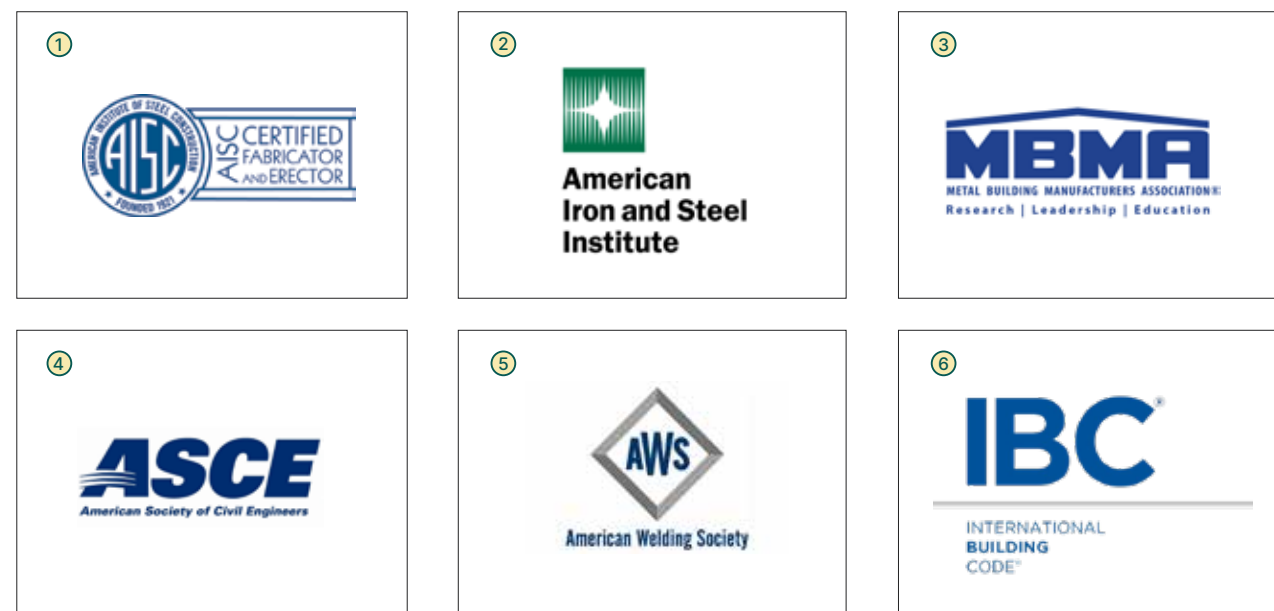




3. TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ 设计标准

Đại Nghĩa áp dụng những tiêu chuẩn quốc tế trong việc phân tích, thiết kế và sản xuất như:

大义虽分析、设计与生产等方面总是适用国际标准, 例如:



- ① **AISC – VIỆN KẾT CẤU MỸ** – Hướng dẫn kỹ thuật về kết cấu thép, thiết kế theo ứng suất cho phép
- ② **AISI – VIỆN NGHIÊN CỨU SẮT THÉP HOA KỲ** – Hướng dẫn kỹ thuật thiết kế thép tạo hình nguội
- ③ **MBMA – HIỆP HỘI CÁC NHÀ SẢN XUẤT KIM LOẠI** – Hướng dẫn kỹ thuật về hệ thống nhà thép
- ④ **ASCE – HIỆP HỘI KỸ SƯ DÂN DỤNG MỸ** – Tải trọng thiết kế tối thiểu về nhà thép tiền chế và kết cấu thép
- ⑤ **AWS – HIỆP HỘI HÀN MỸ** – Quy phạm hàn kết cấu thép
- ⑥ **IBC 2009 - INTERNATIONAL BUILDING CODE** - Quy tắc xây dựng quốc tế

- AISC** – 美国结构协会 – 指引钢结构技术、允许应力设计。
- AISI** – 美国钢铁协会 – 指引冷钢造型设计技术。
- MBMA** – 金属建筑制造商协会 – 指引预制钢结构房屋系统技术。
- ASCE** – 美国民用工程师协会 - 钢结构焊接规范
- AWS** – 美国焊接学会 – 钢结构焊接规范。
- IBC 2009** - 国际建筑规范

NGUYÊN VẬT LIỆU

1. NGUYÊN VẬT LIỆU
KẾT CẤU THÉP
2. NGUYÊN VẬT LIỆU
CÁN NGUỘI, BAO CHE
3. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

原材料

1. 钢结构原材料
2. 冷轧原材料、遮盖
3. 技术参数



1. NGUYÊN VẬT LIỆU KẾT CẤU THÉP 钢结构原材料

Nguyên vật liệu sản xuất thép kết cấu là thép tấm cán nóng, thép hình được Đại Nghĩa nhập khẩu từ nhiều nhà sản xuất lớn, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, phù hợp các tiêu chuẩn kỹ thuật.

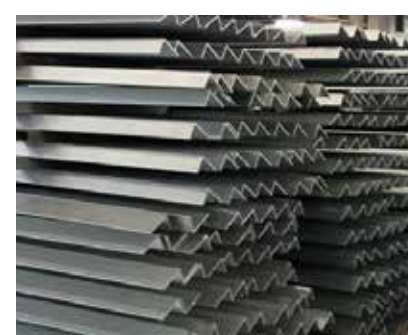
结构钢生产原材料是大义自各大厂家进口的热轧钢板、型钢、具有明细出产地、符合技术要求



THÉP TRÒN
圆钢



THÉP RAY
轨道钢



THÉP HÌNH L
L 型钢



THÉP HÌNH I
I 字钢



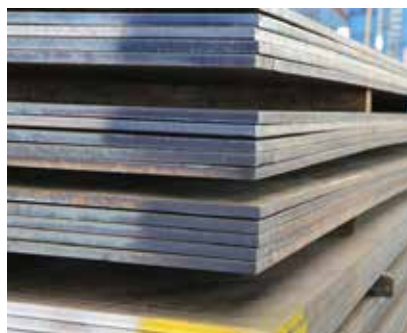
THÉP HÌNH H
H 型钢



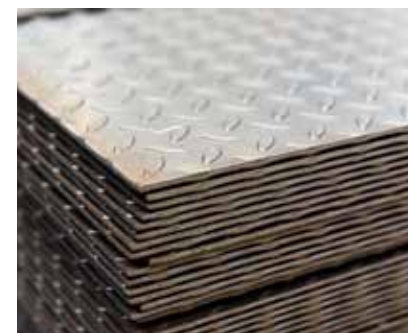
THÉP HÌNH U
U 型钢



THÉP HÌNH V
V 型钢



THÉP TẤM CÁN NÓNG
热轧钢板



THÉP TẤM GÂN CÁN NÓNG
热轧方格碳钢板

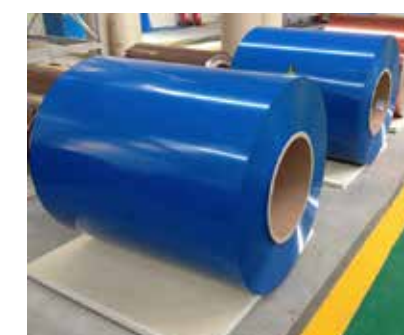
2. NGUYÊN VẬT LIỆU CÁN NGUỘI, BAO CHE 冷轧原材料、遮盖



THÉP LÁ MẠ KẼM
镀锌钢带



THÉP CÁN NGUỘI
冷轧钢



THÉP KẼM MẠ MÀU
彩涂镀锌钢



THÉP CÁN NGUỘI NHỮ XANH
绿彩冷轧钢



THÉP KẼM LẠNH MẠ MÀU
彩色涂冷镀锌钢



THÉP LÁ MẠ CRÔM
钢镀锡



THÉP CÁN NGUỘI NHỮ XÁM
彩涂冷轧钢



THÉP LÁ MẠ THIẾC
电解马口铁钢板

3. THÔNG SỐ KỸ THUẬT
技术参数

STT 序号	VẬT LIỆU 材料			THÔNG SỐ KỸ THUẬT 规格	CƯỜNG ĐỘ Fy Fy强度 (kN/cm²)	CƯỜNG ĐỘ Fu Fu强度 (kN/cm²)
1	Thép tổ hợp (Thép tấm) 组合物 (物攻)			SS400, Q235, ASTM A36, S235	Fy = 23.5	Fu = 40.0
				Q345, ASTM A572 Gr.50, SM490/SS490, S355	Fy = 34.5	Fu = 45.0
				S460	Fy = 46.0	Fu = 54.0
2	Thép hình (Thép cán nóng) 型钢 (热轧钢)			SS400 (JIS), ASTM A-36 (hoặc tương đương) (或相当)	Fy = 23.5	Fu = 40.0
3	Thép cán nguội 冷轧钢			JIS G3112, ASTM G340/G450	Fy = 34.0	Fu = 45.0
4	Tôn bao che 屋面浪板			G300 - G550	Fy = 30.0	Fu = 55.0
5	Giằng X 支撑X	Thanh tròn/Thép góc/Thép ống 圆钢/角钢/钢管		SS400 (JIS), ASTM A-36 (hoặc tương đương) (或相当)	Fy = 23.5	Fu = 40
6		Cáp (nếu có) 钢绞线 (如有)		EN, GB, JIS (hoặc tương đương) (或相当)	-	Fu = 147
7	Bu lông neo 地脚螺栓/预埋螺栓			Cấp (等级) 4.6, SS400 (JIS), ASTM A-36 (hoặc tương đương) (或相当)	Fy = 23.5	Fu = 40
8	Bu lông cường độ cao (dùng kết cấu chính) 高强度螺栓 (用于主要结构)			A325, DIN cấp (等级) 8.8 (hoặc tương đương) (或相当)	-	Fu = 72 - 83
9	Bu lông thường (dùng kết cấu phụ) 常用螺栓 (用于辅助结构)			A307, DIN cấp (等级) 4.8 (hoặc tương đương) (或相当)	-	Fu = 40
10	Que hàn/ Dây hàn 焊接条/ 线状	Sử dụng với thép có cường độ Fy = 23.5 kN/cm² 用于 Fy = 23.5 kN/cm² 强度钢	Hàn tay 手动焊接 (SMAW)	AWS A5.1 E6013	Fy = 33.0	Fu = 43.0
11				AWS A5.1 E7018	Fy = 40.0	Fu = 48.3
12		Sử dụng với thép có cường độ Fy = 34.5 kN/cm² 用于 Fy = 34.5 kN/cm² 强度钢	Hàn dây có lõi thuốc 药芯焊丝 电弧焊 (FCAW)	AWS A5.20 E71T-1C	Fy = 40.0	Fu = 49.0
13	Hàn tự động 埋弧焊 (SAW)			AWS A5.17 EM12K	Fy = 40.0	Fu = 51.0



GIA CÔNG &
SẢN XUẤT

- 1. NHÀ MÁY SẢN XUẤT
- 2. QUY TRÌNH SẢN XUẤT-KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
- 3. MÁY MÓC THIẾT BỊ
- 4. HỆ THỐNG KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG
- 5. CÔNG CỤ - THIẾT BỊ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG
- 6. ĐÓNG GÓI

加工 & 生产

- 1. 生产工厂
- 2. 生产和质量控制程序
- 3. 机器设备
- 4. 质量管理体系
- 5. 工具 & 质量监察设备
- 6. 包裹

1. NHÀ MÁY SẢN XUẤT | 生产工厂

Nhà máy sản xuất đặt tại KCN VSIP II, tỉnh Bình Dương với khu vực địa phương có lực lượng lao động tay nghề cao và giao thông thuận tiện.

- Vị trí địa lý cách sân bay, cách cảng quốc tế hơn 1 giờ di chuyển xe.
- Hệ thống máy móc hiện đại, sắp xếp gọn gàng, sạch sẽ

NĂNG LỰC SẢN XUẤT

- Diện tích: 35.000m²
- Kết cấu thép: 2.500 tấn/tháng
- Lưới thép hàn: 1.500 tấn/tháng
- Xà gồ: 500 tấn/tháng
- Bao che: 200.000 m²/tháng

生产工厂位于VSIP II 平阳是钢铁制造高技能劳动力较多的地方, 交通便利的地区。

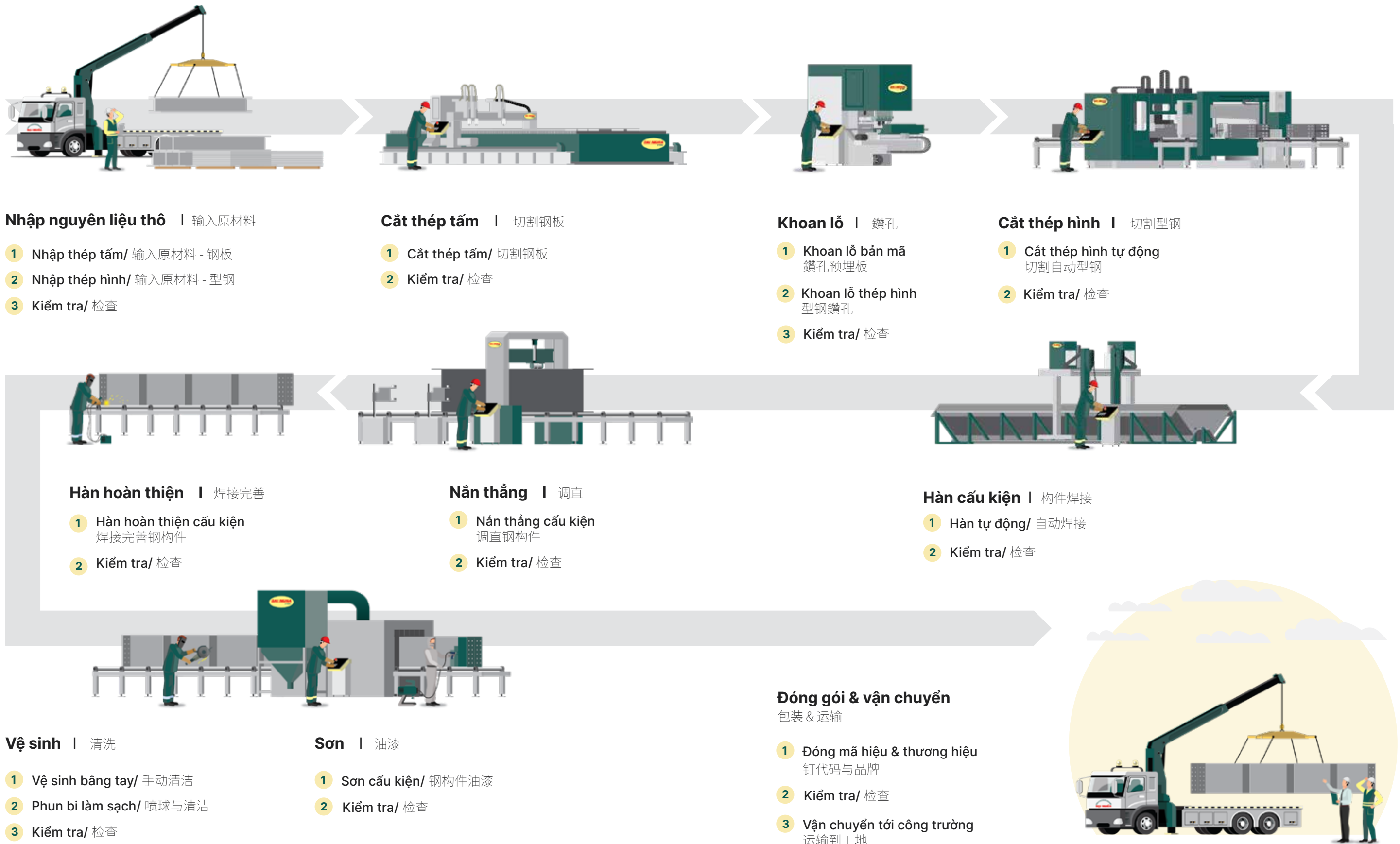
- 距离机场, 海港约 1 小时车程。
- 生产机械新, 布局整齐

生产能力

- 面积: 35.000 遮盖系统
- 钢结构: 2.500 吨/月
- 焊接钢网: 1.500 吨/月
- 檩条: 500 吨/月
- 遮盖: 200.000 遮盖系统/月



2. QUY TRÌNH SẢN XUẤT - KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG 生产和质量控制程序



3. MÁY MÓC THIẾT BỊ | 机器设备

3.1 GIA CÔNG THÉP TẤM & THÉP HÌNH V 钢板&V型型钢加

Tại khu vực gia công thép tấm & thép hình, các dây chuyền máy móc chủ yếu phục vụ các công đoạn: cắt, khoan, dập, đột, tiện, phay, vát,...từ các nguyên vật liệu thô để cho ra các quy cách, hình dáng theo yêu cầu khách hàng.

钢板&V型型钢技工区内, 机械生产线主要用于裁剪、打钻、冲压、成型、削、铣、造斜度等工段, 将原材料制造成不同规格与形状的钢构件。



- ① MÁY CẮT TIA LỬA ĐIỆN
- ② MÁY CẮT, ĐỘT CNC TIA LASER
- ③ MÁY CẮT CNC

- 激光电切割机
- 数控激光切割机 & 冲压机
- CNC切割机

3.2 LẮP RÁP VÀ DÂY CHUYỀN HÀN TỰ ĐỘNG 组装 & 自动焊接生产线

Các cấu kiện sau khi cắt được chuyển sang công đoạn hàn tự động với tổ hợp dây chuyền đính gá, hàn ngang, hàn đứng, tạo ra cấu kiện hoàn chỉnh như dầm hộp, dầm chữ thập, dầm I,...

构件组装后送到自动焊接工段, 经过初步焊接、横焊、立焊等组合生产线将加工件组装成方型钢、十字钢、檩条、柱子等用于组装 预制钢厂的完整构件。



- ① DÂY CHUYỀN HÀN DẦM H THEO PHƯƠNG ĐỨNG
- ② MÁY ĐÍNH GÁ DẦM H
- ③ DÂY CHUYỀN HÀN DẦM H THEO PHƯƠNG NGANG

- 号立方H型钢焊接生产线
- H檩条初步焊接机
- 横向檩条焊接生产线

3. MÁY MÓC THIẾT BỊ I 机器设备

3.3 RÁP HOÀN THIỆN I 组装完成

Các cấu kiện sau khi, tổ hợp, hàn tự động sẽ chuyển sang công đoạn ráp hoàn thiện. Các cấu kiện sẽ được kiểm tra theo đúng quy cách, kích thước, yêu cầu kỹ thuật: bằng dây chuyền công nghệ máy móc hiện đại.

组件组装完成后自动焊接, 将进入最终组装阶段。部件将根据规格、尺寸和技术要求进行检查: 通过现代机械和技术线。



MÁY CẮT CNC TIA LASER

数控激光切割机

3.4 VỆ SINH & PHUN SƠN I 清洁 & 喷漆

Sản phẩm sau khi ráp hoàn thiện được chuyển sang vệ sinh và phun bi theo tiêu chuẩn quy định. Hệ thống phun bi thép áp lực cao đảm bảo các cấu kiện được loại bỏ bụi bẩn và tạo độ nhám trước khi sơn phủ.

产品完善后被送到按照卫生标准规定进行喷球与清洁。高压钢球喷球系统保证构件于喷漆之前能消除所有灰尘并造出粗糙度。



MÁY PHUN BI

抛丸机

3. MÁY MÓC THIẾT BỊ I 机器设备

3.5 DÂY CHUYỀN CÁN NGUỘI & BAO CHE I 冷轧、遮盖生产线

Với dây chuyền máy cán xà gồ Z, C, máy chấn thép góc, máy cán tôn, viền phong phú và hiện đại, Đại Nghĩa hoàn toàn chủ động tiến độ cho tất cả các dự án.

有C – Z 型檩条轧, 钢板弯曲机, 铁皮轧机, 浪板成型机现代化和自动化的生产线, 多样化的施工设备, 大义保证的以确保按期完成施工。



- ①

MÁY CÁN XÀ GỒ C

C 型檩条轧机
- ②

MÁY CÁN XÀ GỒ Z

Z 型檩条轧机
- ③

MÁY CÁN V

V型冲压机
- ④

MÁY CÁN TÔN HỘ LAN

护栏 滚压 成型 机
- ⑤

MÁY CÁN TÔN SÀN DECK

甲板辊成型 机。
- ⑥

MÁY CÁN TÔN KLIP LOCK

KLIPLOCK 铁皮轧机詹弯曲机 - 排水管机
- ⑦

MÁY CÁN TÔN 5 SÓNG

5 筋铁皮轧机
- ⑧

MÁY CÁN TÔN 11 SÓNG

11筋铁皮轧机
- ⑨

DẬP THANH ĐẠI BATCH MÓC TÔN KILP LOCK

冲压批带钩开锁

4. HỆ THỐNG KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG 质量管理体系

STT 序号	GIAI ĐOẠN KIỂM TRA 检查阶段	TIÊU CHUẨN / QUY TRÌNH 标准 / 流程	MỨC ĐỘ KIỂM TRA 检查程度	GHI NHẬN/ MẪU BÁO CÁO 认可 / 报告格式	HÌNH THỨC KIỂM TRA 检查形式		
					NHÀ MÁY 工厂	TƯ VẤN DỰ ÁN 项目咨询	CHỦ ĐẦU TƯ 业主
I	QUY TRÌNH WPS/PQR/WQTR/NDT 流程	AWS D1.1:201 (hoặc chuẩn tương đương) ASTM/JIS/EN (或相应)					
01	Quy trình hàn 焊接流程	AWS D1.1:2015	100%	WPS/PQR	V	R	R
02	Biên bản kiểm tra thợ hàn (WQTR) 焊工检查记录	AWS D1.1:2015	100%	WQTR/ Giấy chứng nhận WQTR/ 证书	V	R	R
03	Chứng chỉ kỹ thuật viên kiểm tra NDT/Quy trình kiểm tra không phá hủy NDT检查技术员证书 / 无损检测流程	AWS D1.1:2015	100%	Quy trình/ Giấy chứng nhận 流程 / 证书	R	R	R
II	HỌP TRƯỚC KHI KIỂM TRA (Trước khi bắt đầu dự án) 检测前会议 (项目开始之前)		Một lần 一次	Biên bản cuộc họp. 会议纪要	A	A	A
III	XÁC NHẬN & KIỂM TRA VẬT TƯ 确认 & 物资检查	(ASTM/JIS/EN hoặc chuẩn tương đương) ASTM/JIS/EN 或相应					
01	Thép tấm và thép hình: • Kiểm tra bằng mắt thường • Kiểm tra kích thước • Kiểm tra chứng chỉ vật liệu 钢板与型钢 • 用肉眼检查 • 规格检查 • 材料证书检查	Tiêu chuẩn vật liệu Kiểm tra đúng sai theo tiêu chuẩn JIS G3192, G3193 材料技术标准 按照JIS G3192, G3193 标准检查公差	10% Min. 10% Min. 100%	F-DNS-KCT-01.01/02	I&R	M/R	R
02	Vật liệu hàn: AWS D1.1:2015 • Kiểm tra bằng mắt thường • Kiểm tra chứng chỉ vật liệu 焊材了AWS D1.1:2015 • 用肉眼检查 • 材料证书检查	Tiêu chuẩn vật liệu hàn 焊材技术标准	25% Min. 100%	F-DNS-KCT-01.03	I&R	R	R
03	Sơn • Kiểm tra bằng mắt thường • Kiểm tra chứng chỉ vật liệu 油漆 • 用肉眼检查 • 材料证书检查	Tiêu chuẩn vật liệu sơn 油漆技术标准	25% Min. 100%	MTC	V&R	R	R

4. HỆ THỐNG KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

质量管理体系

STT 序号	GIAI ĐOẠN KIỂM TRA 检查阶段	TIÊU CHUẨN / QUY TRÌNH 标准 / 流程	MỨC ĐỘ KIỂM TRA 检查程度	GHI NHẬN/ MẪU BÁO CÁO 认可 / 报告格式	HÌNH THỨC KIỂM TRA 检查形式		
					NHÀ MÁY 工厂	TƯ VẤN DỰ ÁN 项目咨询	CHỦ ĐẦU TƯ 业主
04	Bu lông, tán và những vật tư khác: • Kiểm tra bằng mắt thường • Kiểm tra chứng chỉ vật liệu 螺栓、与其他物资: • 用肉眼检查 • 材料证书检查	Tiêu chuẩn vật liệu 材料技术标准	10% Min. 100%	F-DNS- KCT-01./02.01	I&R	R	R
05	Cắt mẫu thử nghiệm 裁样试验	Tiêu chuẩn vật liệu 材料技术标准	Tiêu chuẩn mẫu thử 样品试验 标准	Báo cáo thử nghiệm 试验报告	W	R	R
IV	KIỂM TRA CẮT VẬT LIỆU 材料裁剪检查	Bản vẽ kỹ thuật 技术图					
01	Kiểm tra bằng mắt thường 用肉眼检查	Bản vẽ kỹ thuật/ MBMA:2020 技术图/ MBMA:2020	10% Min.	F-DNS- KCT-01.05	I	M/R	R
02	Kiểm tra kích thước 规格检查	Bản vẽ kỹ thuật/ MBMA:2020 技术图/ MBMA:2020	10% Min.				
V	KIỂM TRA HÀN TỰ ĐỘNG 自动焊接检查	AWS D1.1:2015					
01	Kiểm tra bằng mắt thường 用肉眼检查	Bản vẽ kỹ thuật/ AWS D1.1:2020 技术图/ AWS D1.1:2020	25% Min.	F-DNS- KCT-01.05	I	M/R	R
02	Kiểm tra kích thước 规格检查	Bản vẽ kỹ thuật/ AWS D1.1:2020 技术图/ AWS D1.1:2020	10% Min.	F-DNS- KCT-01.05	I	M/R	R
VI	KIỂM TRA LẮP, TỔ HỢP CẤU KIẾN 构件安装、组装检查	Bản vẽ kỹ thuật/ MBMA:2020/ AWS D1.1:2020 技术图/ MBMA:2020/ AWS D1.1:2020					
01	Kiểm tra bằng mắt thường 用肉眼检查	Bản vẽ kỹ thuật/ MBMA:2020 技术图/ MBMA:2020	10% Min.	F-DNS- KCT-01.06	I	M/R	R
02	Kiểm tra kích thước khung kết cấu chính 主要结构框架规格检查	Bản vẽ kỹ thuật/ MBMA:2020 技术图/ MBMA:2020	25% Min.				
03	Kiểm tra kích thước hệ kết cấu phụ 附注结构系统规格检查	Bản vẽ kỹ thuật/ MBMA:2020 技术图/ MBMA:2020	10% Min.				

STT 序号	GIAI ĐOẠN KIỂM TRA 检查阶段	TIÊU CHUẨN / QUY TRÌNH 标准 / 流程	MỨC ĐỘ KIỂM TRA 检查程度	GHI NHẬN/ MẪU BÁO CÁO 认可 / 报告格式	HÌNH THỨC KIỂM TRA 检查形式		
					NHÀ MÁY 工厂	TƯ VẤN DỰ ÁN 项目咨询	CHỦ ĐẦU TƯ 业主
04	Kiểm tra mối nối trước khi hàn 焊接前焊接处检查	Bản vẽ kỹ thuật/ AWS D1.1:2020 技术图/ AWS D1.1:2020	15% Min.	F-DNS- KCT-01.06	I	M/R	R
VII	KIỂM TRA HOÀN THIỆN 完善检查	Bản vẽ kỹ thuật/ MBMA:2020/ AWS D1.1:2020 技术图/ MBMA:2020/ AWS D1.1:2020					
01	Kiểm tra mối hàn bằng mắt thường 用肉眼检查	Bản vẽ kỹ thuật / AWS D1.1:2020 技术图/ AWS D1.1:2020	25% Min.	F-DNS -KCT- 01.07	I	M/R	R
02	Kiểm tra kích thước mối hàn 焊接处规格检查	Bản vẽ kỹ thuật / AWS D1.1:2020 技术图 AWS D1.1:2020	10% Min.				
03	Kiểm tra hoàn thiện bằng mắt thường và đo kỹ thuật 用肉眼与技术仪器进行完善检查	Bản vẽ kỹ thuật / MBMA:2020/ AWS D1.1:2020 技术图/ MBMA:2020/ AWS D1.1:2020	50% Min.	Báo cáo nghiệm thu nhà máy (FIR) 工厂验收记录 (FIR)	H	I/W/R	M/R
VIII	KIỂM TRA KHÔNG PHÁ HỦY 无损探测检查	AWS D1.1:2020/ Quy trình NDT AWS D1.1:2020/ NDT 流程					
01	Phương pháp kiểm tra bột từ (MPI) 磁粉检测法 (MPI)	AWS D1.1:2020/ Quy trình NDT AWS D1.1:2020/ NDT 流程	10% Min.	Biên bản nghiệm thu nhà máy (FIR) Báo cáo DNS- FIR-No. Báo cáo của Bên thứ 3	I*	W/R	R
02	Phương pháp kiểm tra siêu âm (UT) Mối hàn đối đầu (Cánh, bụng, mối nối chính) 超声波检测法 (UT) 对头焊接处 (侧翼、腹部、主要焊接处)	AWS D1.1:2020/ Quy trình NDT AWS D1.1:2020/ NDT 流程	15% Min.				
IX	KIỂM TRA CHUẨN BỊ BỀ MẶT & SƠN 表面准备与油漆检查	ISO 8501-1 (2007) & SSPC-PA 2 (2012)					
01	Kiểm tra bề mặt 表面检查	ISO 8501-1 (2007)/Bảng mô tả tiêu chuẩn chi tiết công việc ISO 8501-1 (2007)/ 工作详细标准描述表	20% Min.	F-DNS- KCT-01.09	I	M/R	R
02	Kiểm tra độ dày cho lớp sơn lót/Lớp sơn giữa/Lớp sơn hoàn thiện 底漆 / 中间层 / 完善油漆等厚度检测		20% Min.	F-DNS- KCT-01.09	I	M/R	R
03	Kiểm tra bằng mắt thường toàn bộ lớp sơn 对全部油漆层用肉眼检查	SSPC-PA 2 (2012)/ Bảng mô tả tiêu chuẩn chi tiết công việc SSPC-PA 2 (2012)/ 工作详细标准描述表	50% Min.	F-DNS- KCT-01.09	I	M/R	R
04	Sơn sửa 补漆		10% Min.	Báo cáo NCR: DNS-QTKSSP- KPH-01 (báo) 告)	W	M/R	R

4. HỆ THỐNG KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

质量管理体系

STT 序号	GIAI ĐOẠN KIỂM TRA 检查阶段	TIÊU CHUẨN / QUY TRÌNH 标准 / 流程	MỨC ĐỘ KIỂM TRA 检查程度	GHI NHẬN/ MẪU BÁO CÁO 认可 / 报告格式	HÌNH THỨC KIỂM TRA 检查形式		
					NHÀ MÁY 工厂	TƯ VẤN DỰ ÁN 项目咨询	CHỦ ĐẦU TƯ 业主
X	KIỂM TRA MẠ KẼM NHÚNG NÓNG	ASTM A123/ A385/ Bảng mô tả tiêu chuẩn					
	热浸锌检测	ASTM A123/A385/ 工作详细标准描述表					
01	Kiểm tra bề mặt 表面检查	ASTM A385/ Bảng mô tả tiêu chuẩn chi tiết công việc ASTM A385/ 工作详细标准描述表	10% Min.	F-DNS-CT-01.09 (chỉ đối với lớp mạ bề mặt) F-DNS-CT-01.09 (仅对表面镀层)	I	R	R
02	Kiểm tra bằng mắt thường lớp mạ kẽm 镀锌层用肉眼检查		50% Min.				
03	Kiểm tra độ dày lớp mạ kẽm 镀锌层厚度检查	ASTM A123/ Bảng mô tả tiêu chuẩn chi tiết công việc ASTM A123/ 工作详细标准描述表	20% Min.	Báo cáo của thợ sơn mạ kẽm 镀锌油漆工的报告	M/R	R	R
04	Sơn sửa lớp mạ kẽm 镀锌层补漆		10% Min.				
XI	ĐÓNG GÓI & VẬN CHUYỂN	Bảng mô tả tiêu chuẩn chi tiết công việc					
	包装 & 运输	工作详细标准描述表					
01	Kiểm tra hàng trước khi xuất 出货前检查	Bảng mô tả tiêu chuẩn chi tiết công việc 工作详细标准描述表	10% Min.	F-DNS-KCT-01.11	I	M/R	R
02	Kiểm tra đóng gói (Chất hàng lên xe) 包装检查 (装货)						
XII	BÀN GIAO HỒ SƠ DỰ ÁN 项目档案移交	Theo như bản phụ lục MDR được đính kèm	Tất cả các ITP được chấp nhận	Báo cáo của nhà sản xuất (MDR) 1 bản copy cứng/ file mềm	S	R	R
		依照附注MDR 附录	所有ITP 被接受	制造商的数据报告 一份软硬件拷贝			

CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT | 缩写术语

AWS	AMERICAN WELDING SOCIETY	HIỆP HỘI HÀN HOA KỲ 美国焊接协会
ASTM	AMERICAN SOCIETY FOR TESTING AND MATERI-ALS	HIỆP HỘI THÍ NGHIỆM VÀ VẬT LIỆU HOA KỲ 美国试验与材料协会
DFT	DRY FILM THICKNESS	ĐỘ DÀY SƠN KHÔ 干漆厚度
EN	EUROPEAN STANDARD	TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU 欧洲标准
FIR	FACTORY INSPECTION REPORT	BIẾN BẢN NGHIỆM THU NHÀ MÁY 工厂验收记录
JIS	JAPANESE INDUSTRIAL STANDARD	TIÊU CHUẨN CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN 日本工业标准
ISO 8501-1	CORROSION PROTECTION OF STEEL STRUCTURES BY PAINTING	TIÊU CHUẨN SƠN CHỐNG GỈ THÉP KẾT CẤU 钢结构防锈漆标准 ISO 8501-1
MTC	MILL TEST CERTIFICATE	CHỨNG CHỈ VẬT TƯ 物资证书
MBMA	METAL BUILDING MANUFACTURERS ASSOCIATION	HỘI LIÊN HIỆP CÁC NHÀ SẢN XUẤT NHÀ KIM LOẠI 金属厂家连协会
NCR	NON-CONFORMANCE REPORT	BÁO CÁO SỰ KHÔNG PHÙ HỢP 不符合报告
PQR	PROCEDURE QUALITY RECORD	BIẾN BẢN CHẤP NHẬN QUY TRÌNH HÀN 焊接流程接受记录
SSPC-PA 2	STEEL STRUCTURES PAINTING COUNCIL-COAT-ING APPLICATION STANDARD NO.2	HỘI ĐỒNG SƠN KẾT CẤU THÉP 钢结构油漆委员会
WQTR	WELDER/ WELDING OPERATOR QUALIFICATION TESTING RECORD	BIẾN BẢN KIỂM TRA THỢ HÀN 焊工检查记录
WPS	WELDING PROCEDURE SPECIFICATION	QUY TRÌNH HÀN 焊接流程
H	HOLD POINT	ĐIỂM DỪNG ĐỂ THỰC HIỆN KIỂM TRA 检查停点
I	INSPECTION POINT	ĐIỂM KIỂM TRA 检查点
W	WITNESS	CHỨNG KIẾN KIỂM TRA 检查证见
V	VERIFY	XÁC NHẬN THỰC HIỆN 进行确认
A	ATTEND	THAM DỰ 参与
M	MONITORING	GIÁM SÁT KIỂM TRA 检查监察
R	PREVIEW	XEM XÉT BÁO CÁO 报告考虑
*	IF ANY	NẾU CÓ 如有

5. THIẾT BỊ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG

工具 & 质量监察设备

STT 序号	DỤNG CỤ THIẾT BỊ 工具 & 设备	CHỨC NĂNG 功能	HÌNH MINH HỌA 插图
1	THƯỚC CUỘN KIM LOẠI 金属卷尺	Kiểm tra kích thước của nguyên vật liệu và sản phẩm 检查产品与原材料规格	
2	THƯỚC Ê KE VUÔNG 直角尺	Kiểm tra độ vuông góc của nguyên vật liệu và sản phẩm 检查产品与原材料的直角	
3	THƯỚC LÁ 卷尺	Kiểm tra kích thước của nguyên vật liệu và sản phẩm 检查产品与原材料规格	
4	THƯỚC CẶP 夹尺	Kiểm tra độ dày và đường kính nguyên vật liệu và sản phẩm 检查产品与原材料的直径与厚度	
5	THƯỚC ĐO GÓC 角尺	Kiểm tra góc của sản phẩm 检查产品之角	
6	THƯỚC ĐO HÀN 焊接量尺	Kiểm tra kích thước đường hàn 检查焊缝规格	
7	MÁY ĐO CHIỀU DÀY LỚP SƠN & LỚP MẠ 涂层与镀层厚度测仪器	Kiểm tra độ dày khô của lớp sơn phủ 检查涂层干膜厚度	
8	THƯỚC ĐO ĐỘ DÀY SƠN ƯỚT 湿漆厚度量尺	Kiểm tra độ dày ướt của lớp sơn phủ 检查涂层湿漆厚度	
9	MÁY SIÊU ÂM 超声波仪器	Kiểm tra siêu âm đường hàn 用超声波检查焊缝	
10	MÁY THỬ TỪ 磁性试验仪器	Kiểm tra lỗi trên bề mặt mối hàn 检查焊缝表面上问题	
11	BÚA THỬ MỐI HÀN 焊缝检测锤	Kiểm tra mối hàn, đinh hàn 焊缝、焊钉检查	

6. ĐÓNG GÓI | 包装

Việc đóng gói, bao bọc chuyên nghiệp sẽ giúp cho cấu kiện thép được an toàn trong suốt quá trình bốc dỡ hàng hóa lên xe vận tải chuyển ra công trình để lắp đặt.

- Hệ thống cầu trục và dây ràng chuyên dụng cho cấu kiện thép
- Màng bọc bảo vệ sơn tránh bị bong tróc
- Đệm lót giữ các cấu kiện cẩn thận
- Ghi chú mã cấu kiện để dễ dàng quản lý cấu kiện trong công tác giao nhận và lắp dựng.

专业的包装和包裹将有助于在将货物装卸到卡车上运输到施工现场进行安装的过程中保持钢结构的安全。

- 钢结构专用起重机和绳索系统
- 油漆保护膜避免剥落
- 靠垫牢固地固定构件
- 标注构件代码, 以便在交收及安装的时候轻松管理构件。





GIAO NHẬN | 交货

Hiểu rõ tiến độ thi công công trình luôn phải đảm bảo tính kịp thời, Đại Nghĩa đầu tư đội xe vận tải chuyên dụng dành cho các cấu kiện kết cấu thép để bảo đảm vận chuyển linh hoạt, giúp công trình thi công nhanh chóng, đáp ứng tiến độ.

- Đóng gói, chất dỡ hàng hóa bởi những công nhân lành nghề và máy móc chuyên dụng
- Đảm bảo các cấu kiện thép được vận chuyển linh hoạt, đúng thời gian
- Đảm bảo an toàn cho các cấu kiện kết cấu thép trong suốt quá trình chất dỡ hàng hóa từ nhà máy tới công trường.



深知施工进度务必始终保证及时性, 本公司拥有钢结构构件专用卡车车队, 以确保灵活的运输, 利于工程快速施工, 满足进度要求。

- 由熟练工人和专用机器包装、卸货；
- 确保钢结构能灵活及准时运输；
- 确保钢结构在从工厂卸货到施工现场的过程中的安全。





THI CÔNG - LẮP DỰNG

1. GIỚI THIỆU DỊCH VỤ
THI CÔNG & LẮP DỰNG
2. QUY TRÌNH THI CÔNG &
LẮP DỰNG
3. AN TOÀN LAO ĐỘNG

施工 - 安装

1. 施工- 安装服务简介
2. 施工 - 安装流程
3. 劳动安全

1. GIỚI THIỆU DỊCH VỤ THI CÔNG & LẮP DỰNG 施工-安装服务简介

Công tác thi công, lắp dựng được thực hiện và kiểm soát nghiêm ngặt bởi các chuyên gia đầu ngành, cùng đội ngũ công nhân lành nghề và máy móc thiết bị tiên tiến.

- Đội ngũ kỹ thuật viên và công nhân nhiều năm kinh nghiệm trong thi công - lắp dựng các công trình kết cấu thép
- Hệ thống máy móc chuyên dụng trong thi công - lắp dựng công trình kết cấu thép.
- Quản lý chất lượng thi công - lắp dựng chặt chẽ, xuyên suốt từ khi khởi công cho đến khi hoàn thiện và bàn giao công trình cho Khách hàng.

施工和安装钢结构工作进行以具有经验丰富的技术施工队伍, 高标准化的管理、以及各种大型专用的施工设备等.

- 负责的专业施工钢结构工人对工地实际施工经验丰富的单位
- 钢结构工程的施工安装现代机械设备系统
- 严格监督施工中所有工作并确保检查及验收到最终移交的整个过程中都达到标准规定给客户



Với những năng lực và kinh nghiệm thi công kết cấu thép nhiều năm qua, Đại Nghĩa cam kết với mọi chủ đầu tư, nhà thầu sử dụng dịch vụ của chúng tôi:

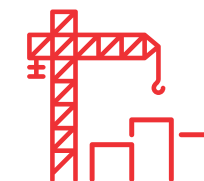


ĐẢM BẢO TIẾN ĐỘ CÔNG TRÌNH LIÊN TỤC

Với năng lực thiết bị thi công sẵn có cùng đội ngũ chỉ huy sâu sát, giúp đẩy nhanh tiến độ dự án góp phần sớm đưa công trình vào sử dụng.

保证连续的工程进度

以现有的 施工设备能力以及专心指挥队伍, 使加快项目进度, 让工程尽早投入使用.



LẮP DỰNG CHUYÊN NGHIỆP, AN TOÀN

Giám sát kỹ thuật, kiểm định chất lượng từng cấu kiện xuất xưởng và theo dõi chặt chẽ các phương tiện, dụng cụ an toàn cho từng công nhân có thể lắp dựng trong mọi điều kiện.

专业、安全组装

对出厂构件监察技术与检验质量, 严格跟踪每个工人能在任何条件下组装的 安全工具与用具。



QUY CHUẨN SẢN PHẨM CHẤT LƯỢNG CAO

Tuân thủ chặt chẽ các tiêu chuẩn xây dựng quốc tế giúp tối ưu hóa quá trình thi công công trình & đảm bảo chất lượng sản phẩm cao nhất.

优质产品标准

严格遵守国际建设标准, 使优化工程施工过程与保证最佳的 产品质量。



DỊCH VỤ HẬU MÃI

Không dừng lại ngay cả khi dự án đã kết thúc, Đại Nghĩa cung cấp dịch vụ hậu mãi lâu dài về thiết kế lẫn vật tư, mang đến cho khách hàng sự an tâm và đảm bảo về chất lượng công trình.

售后服务

尽管与项目结束后, 大义提供对物资与设计的长久售后服务, 让客户放心并对工程质量保证。

2. QUY TRÌNH THI CÔNG & LẮP DỰNG 施工 - 安装流程



1

THI CÔNG BU LÔNG NEO MÓNG
基础螺栓的施工



2

LẮP DỰNG KHUNG KÈO
安装框架



3

HOÀN THIỆN XÀ GỒ
完成檩条



4

LẮP DỰNG BAO CHE: TÔN MÁI - VÁCH
安装屋面与墙面浪板



8

NGHIỆM THU - BÀN GIAO
验收-移交



7

**THI CÔNG CÁC HẠNG MỤC
HOÀN THIỆN**
施工的整理部分工作



6

THI CÔNG HỆ THỐNG M&E
施工的M&E系统



5

THI CÔNG SÀN
地面施工

3. AN TOÀN LAO ĐỘNG | 劳动安全

Đại nghĩa Steel cam kết mang lại môi trường làm việc an toàn và lành mạnh với slogan “làm việc an toàn, trở về nhà an toàn”

Cùng với đó là Hệ thống Quản lý An toàn - Sức khỏe Nghề nghiệp theo tiêu chuẩn Quốc tế được triển khai và giám sát chặt chẽ bởi Ban An toàn lao động

Tổ chức thường xuyên các khóa đào tạo an toàn lao động và giám sát chặt chẽ để đảm bảo an toàn trong mọi hoạt động.

AN TOÀN TẠI NHÀ MÁY

- Quần áo bảo vệ: Bảo vệ chân, tay và vùng da cổ của công nhân hàn. Quần áo công nhân được làm bằng vật liệu khó cháy. Công nhân làm việc luôn đeo găng tay.
- Bảo vệ phần đầu: Mũ hàn bảo vệ là điều kiện bắt buộc, khi bắt đầu công việc hàn. Mũ bảo vệ giúp tránh ảnh hưởng của tia UV, tia hồng ngoại, tia xỉ hàn nóng chảy bắn tóe lên mắt và da mặt.

AN TOÀN TẠI CÔNG TRƯỜNG

- Công tác huấn luyện an toàn lao động diễn ra hằng ngày tại công trường.
- Luôn có các biển báo cảnh báo an toàn tại các khu vực nguy hiểm.
- Công nhân làm việc trên cao luôn đeo dây an toàn, trang bị áo phản quang, giày bảo hộ, nón bảo hộ
- Các thiết bị thi công hợp chuẩn, có giấy kiểm định đảm bảo trong quá trình vận hành.



本公司以“安安全全上班, 安安全全回家”为口号, 致力于提供安全、健康的工作环境。

与此同时, 职业健康与安全管理体系根据国际标准实施, 并由职业安全委员会密切监督。

定期组织职业安全培训班、密切监督以确保各项活动安全。

工厂安全

- 防护服: 保护电焊工人颈部皮肤、手及脚。工作服由不燃材料制成。工人必须配戴手套。
- 头部保护: 开始焊接工作时, 必须要有防护焊帽。防护帽有助于避免紫外线、红外线、熔融焊渣射线溅到眼睛和面部的影响。

现场安全

- 每天施工现场都进行职业安全培训;
- 危险区域常有安全警示标志;
- 高空作业人员务必佩戴安全带、反光背心、安全鞋和头盔。
- 施工设备符合标准, 有运行保证单。





ĐỐI TÁC - KHÁCH HÀNG

1. ĐỐI TÁC KHÁCH HÀNG TIÊU BIỂU

合作伙伴与客户

1. 典型客户与合作伙伴

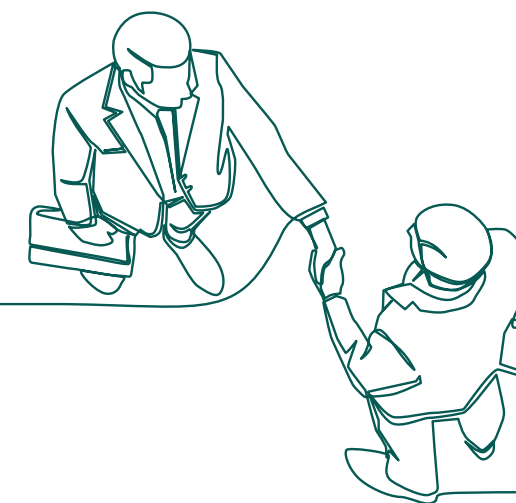
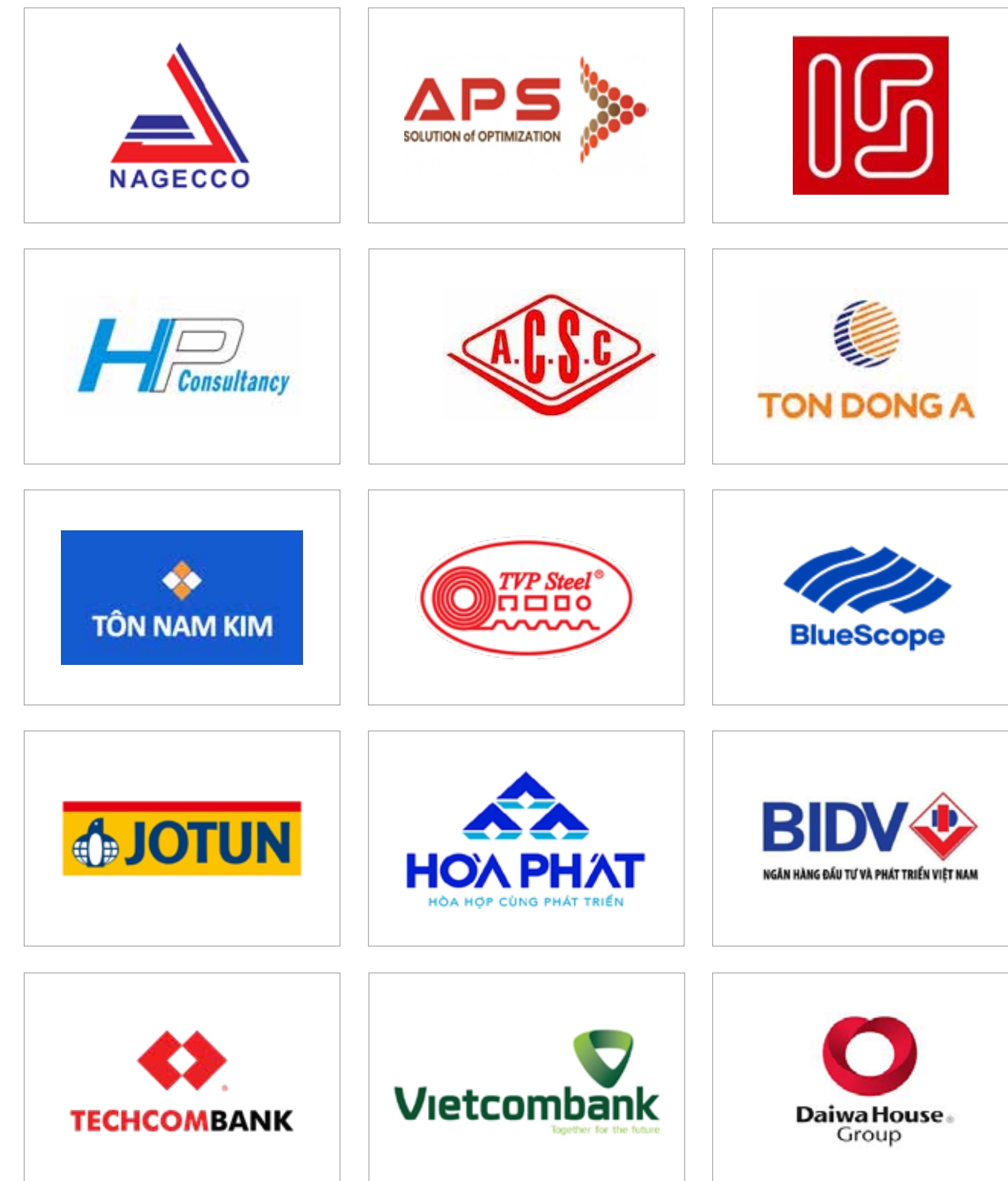
1. ĐỐI TÁC & KHÁCH HÀNG TIÊU BIỂU

典型客户与合作伙伴

Các đối tác, khách hàng uy tín trong và ngoài nước mà Đại Nghĩa đã cộng tác.



大义合作的国内外知名客户与合伙。



DỰ ÁN TIÊU BIỂU

1. DANH SÁCH DỰ ÁN TIÊU BIỂU
2. QUY MÔ DỰ ÁN TIÊU BIỂU

代表工程

1. 典型代表工程清单
2. 代表工程规模

1. DANH SÁCH DỰ ÁN TIÊU BIỂU

典型代表工程清单

STT 序号	DỰ ÁN & CÔNG TRÌNH 项目 & 工程	QUY MÔ 规模 (M2)	VỊ TRÍ 位置	ĐẠI NGHĨA CUNG CẤP 大义提供
1	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT DỤNG CỤ THỂ THAO ACODE ACODE运动器材生产工厂	40,000	KCN Vsip 2, Tân Uyên, Bình Dương 平阳县土龙木市VSIP2工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
2	NHÀ MÁY SẢN XUẤT LỐP ADVANCE VIỆT NAM 越南ADVANCE 轮胎生产工厂	296.967	KCN Long Giang, Tân Lập 1, Tân Phước, Tiền Giang 前江省新福新立1龙江工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
3	NHÀ XƯỞNG C&S VINA C&S VINA 工厂	25,000	Số 28, đường 19, An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh. 越南胡志明市2郡安富坊19街28号	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
4	NHÀ XƯỞNG CHẨN HƯNG GIA CHAN HUNG GIA 工厂		KCN Đồng An 2, Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương 平阳县土龙木市和富同安2工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
5	NHÀ MÁY SẢN XUẤT SẮT - THÉP CHIN YOU CHANG CHIN YOU CHANG 铁钢生产工厂	17,000	KCN Đại Đăng, Bình Dương 平阳县大灯工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
6	NHÀ KHO HÓA CHẤT CHUEN HUAH CHUEN HUAH 化工仓库	4,500	29 đường số 2, KCN Vsip 2, Bình Dương. 平阳县VSIP2工业区2街29号	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
7	NHÀ XƯỞNG DA ĐỨC TÍN DEXIN 皮革工厂	15,800	KCX Linh Trung III, An Tịnh, Trảng Bàng, Tây Ninh 西宁市长鹏县安靖铃中3加工出口区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
8	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT GIÀY GALLI GALLI 鞋履生产工厂	40,000	KCN Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Bình Dương. 平阳县槟吉县美福3工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
9	NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIÀY GREEN CHEM VIỆT NAM 越南 GREEN CHEM 鞋履生产工厂	15,815	KCN Sóng Thần 3, Bình Dương 平阳县神浪3工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
10	NHÀ MÁY DỆT MAY HƯNG THỊNH PHÁT 兴盛发纺织工厂	15,000	Huyện Tam Nông, Đồng Tháp. 同塔省三农	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
11	NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIÀY JIA YU - GIAI ĐOẠN 2 JIA YU 鞋履生产工厂- 阶段2	21,800	KCN Vsip 2, Tân Uyên, Bình Dương 平阳县土龙木市VSIP2工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
12	NHÀ XƯỞNG GỖ KING YUAN TONG KING YUAN TONG 木材生产厂房	20,000	KCN Nam Tân Uyên mở rộng, Bình Dương 平阳县平阳县新源县南新源工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装

STT 序号	DỰ ÁN & CÔNG TRÌNH 项目 & 工程	QUY MÔ 规模 (M2)	VỊ TRÍ 位置	ĐẠI NGHĨA CUNG CẤP 大义提供
13	NHÀ KHO LINKER LINKER 仓库	30,000	Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương 平阳县以安市	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
14	NHÀ MÁY DỆT LIXIN VIỆT NAM 越南立新纺织纺织工厂	41,800	KCN Thành Thành Công, Tây Ninh 西宁市成成功工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
15	NHÀ XƯỞNG MAY CỬU LONG RIVER 湄公河服装工厂	36,400	TP Hồng Ngự, Đồng Tháp 同塔省鸿御市	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
16	NHÀ XƯỞNG MEI SHENG TEXTILES MEI SHENG 服装工厂	40,000	KCN Ngãi Giao, Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu 巴地头顿省周德县交叉工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
17	NHÀ MÁY MIDEA 美的电器工厂	44,000	KCN Mỹ Phước 3, Bến Cát, Bình Dương. 平阳县美福3工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
18	XƯỞNG SẢN XUẤT NHỰA NEEU NEEU 塑料生产工厂	16,000	KCN Thành Thành Công, Bình Dương 平阳县成成功工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
19	TRANG TRẠI CHĂN NUÔI HEO NEW HOPE 新希望猪牧场	750,000	Ấp Hưng Phát, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước 平福省鸿馆县兴玩邑	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
20	NHÀ XƯỞNG PANCERA PANCERA 工厂	35,000	KCN Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai 同奈省隆城县鹅油工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
21	NHÀ XƯỞNG PHÚC CẦN PHUC CAN 工厂	10,000	KCN Nam Tân Uyên, Bình Dương 平阳县平阳县新源县南新源工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
22	NHÀ XƯỞNG SX GIA CÔNG ĐỒ GỖ MỸ NGHỆ POH HUAT POH HUAT 木材加工生产工厂	28,000	KCN Tam Phước,Thành Phố Biên Hoà, Đồng Nai 同奈省边和市三福工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
23	NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIÀY SHYANG YING SHYANG YING 鞋履生产工厂	164,436	KCN Đồng Xoài II , Bình Phước. 平福省同帅2工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
24	NHÀ XƯỞNG SUNG JU VINA SUNG JU VINA 厂房	15,000	KCN Minh Hưng, Bình Phước 平福省明兴工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
25	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT HÀNG MAY MẶC TECHLINK - GĐ2 TECHLINK 制衣生产工厂- 阶段2	16,500	KCN Vsip 2, Tân Uyên, Bình Dương 平阳县土龙木市VSIP2工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
26	CHÙA PHẬT QUỐC VẠN THÀNH 万城国佛陀寺	120,000	Phường Hưng Chiến, Thị Xã Bình Long, Bình Phước 平福省平隆县兴战坊	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装

1. DANH SÁCH DỰ ÁN TIÊU BIỂU

典型代表工程清单

STT 序号	DỰ ÁN & CÔNG TRÌNH 项目 & 工程	QUY MÔ 规模 (M2)	VỊ TRÍ 位置	ĐẠI NGHĨA CUNG CẤP 大义提供
27	NHÀ XƯỞNG YSG APPAREL YSG APPAREL 工厂	24,600	KCN Tân Đức, Đức Hòa, Long An 隆安省德和县新德工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
28	NHÀ KHO ZENG HSING ZENG HSING 仓库	70,000	KCN Vsip 2, Tân Uyên, Bình Dương 平阳县土龙木市VSIP2工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
29	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT NHỰA SINH ĐÔI 双胞胎塑料生产工厂	20,000	Huyện Tân Uyên, Bình Dương 平阳县土龙木市	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
30	NHÀ XƯỞNG WORLD MECT TECH (ALCOTOP) WORLD MECT TECH 工厂	5,300	KCN Mỹ Phước 3, Bến Cát, Bình Dương. 平阳县美福3工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
31	NHÀ XƯỞNG SUPOR SUPOR 工厂	19,200	KCN Mỹ Phước 3, Bến Cát, Bình Dương. 平阳县美福3工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
32	NHÀ XƯỞNG RADIANT RADIANT 工厂	25,000	KCN Minh Hưng, Bình Phước 平福省明兴工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
33	TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG ĐHQG TPHCM 胡志明市国家大学国防教育中心	18,000	Xã Đông Hòa, Dĩ An, Bình Dương 平阳县以安县东和	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
34	ĐẠI HỌC TÂY NGUYỄN 西原大学	22,000	TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk 德勒省潘美熟	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
35	NHÀ XƯỞNG CHÍ THÀNH 志成工厂	10,000	KCN Vsip 2, Tân Uyên, Bình Dương 平阳县土龙木市VSIP2工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
36	NHÀ XƯỞNG HWA JONG HWA JONG 工厂	20,000	KCN Vsip I, Thuận An, Bình Dương 平阳县顺安县VSIP1工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
37	NHÀ XƯỞNG TAI YUAN TAI YUAN 纺织工厂	25,000	KCN Xuyên Á, Huyện Đức Hòa, Long An 隆安省德和县川亚工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
38	NHÀ MÁY ĐIỆN MẶT TRỜI LỘC NINH 200 - 4MWP 禄宁4太阳能发电厂	240,000	Xã Lộc Tấn, Lộc Ninh, Bình Phước 平福省, 禄宁县, 禄进社	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
39	NHÀ MÁY SẢN XUẤT DỤNG CỤ THỂ THAO BESTWAY BESTWAY 运动器材生产工厂	50,000	KCN Long Giang, Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang 前江省新福新立1龙江工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
40	TRANG TRẠI NUÔI HEO TÂN HƯNG 新兴猪牧场			Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装

2. DỰ ÁN TIÊU BIỂU

I 代表工程

STT 序号	DỰ ÁN & CÔNG TRÌNH 项目 & 工程	QUY MÔ 规模 (M2)	VỊ TRÍ 位置	ĐẠI NGHĨA CUNG CẤP 大义提供
41	NHÀ MÁY DENNY VIỆT NAM 越南DENNY工厂	15,000	KCN Thành Thành Công, Tây Ninh 西宁市成成功工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
42	NHÀ MÁY CÔNG TY CỔ PHẦN DSVK工业股份公司工厂	123,800	KCN Sóng Thần 3, Bình Dương 平阳县神浪3工业区	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
43	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT NHỰA SINH ĐÔI 双胞胎塑料生产工厂	20,000	Huyện Tân Uyên, Bình Dương 平阳县土龙木市	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装
44	CẦU AN PHÚ ĐÔNG 安富东桥	240 m 米	Nguyễn Thái Sơn, Q. Gò Vấp - Vườn Lài, Q. 12 旧邑郡阮太山街-第12郡Vuon Lai街	Cung cấp sản phẩm cơ khí giao thông 供应交通机械产品
45	CẦU VÀM CỎ TÂY VAM CO TAY 桥	5 公里	Thành Phố Tân An, Tỉnh Long An 隆安省新安市	Cung cấp sản phẩm cơ khí giao thông 供应交通机械产品
46	CẦU VƯỢT GÒ MÂY GO MAY 立交桥	538 米	Ngã 4 Gò Mây - Lê Trọng Tấn, Bình Hưng Hoà, Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh 胡志明市平新郡平兴和坊梨重晋街Go May 十 字路口	Cung cấp sản phẩm cơ khí giao thông 供应交通机械产品
47	CẦU VƯỢT SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT 新山一国际机场立交桥	450 米	Trường Sơn, Phường 2, Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh 胡志明市新平郡2坊长山街	Cung cấp sản phẩm cơ khí giao thông 供应交通机械产品
48	CẦU VƯỢT NGÃ 6 GÒ VẤP 六叉路口旧邑郡立交桥	280 米	Nguyễn Oanh, Phường 3, Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh 胡志明市旧邑郡第三坊阮鹰街	Cung cấp sản phẩm cơ khí giao thông 供应交通机械产品
49	CẦU VƯỢT HOÀNG MINH GIÁM - NGUYỄN THÁI SƠN 黄明監-阮太山立交桥	1,098 米	Hoàng Minh Giám, Phường 3, Gò Vấp, Hồ Chí Minh 胡志明市旧邑郡第三坊黄明監街	Cung cấp sản phẩm cơ khí giao thông 供应交通机械产品
50	CAO TỐC TRUNG LƯƠNG - MỸ THUẬN 中梁—美顺高速公路	51 公里	Tỉnh Tiền Giang 前江省	Cung cấp sản phẩm cơ khí giao thông, tôn sóng hộ lan 提供交通机械产品、波形护栏板
51	CAO TỐC LONG THÀNH - DẦU GIẤY 油纸-隆城高速公路	54,72 公里	THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, ĐỒNG NAI 胡志明市 - 同奈	Cung cấp sản phẩm cơ khí giao thông, tôn sóng hộ lan 提供交通机械产品、波形护栏板
52	CAO TỐC PHAN THIẾT - VĨNH HẢO 永好-藩切高速公路	100,8 公里	Tỉnh Bình Thuận 平顺省	Cung cấp sản phẩm cơ khí giao thông, tôn sóng hộ lan 提供交通机械产品、波形护栏板

2. DỰ ÁN TIÊU BIỂU I 代表工程



1. NHÀ XƯỞNG MAY CỬU LONG RIVER
湄公河服装工厂

VỊ TRÍ 位置	TP Hồng Ngự, Đồng Tháp 同塔省鸿御市		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY TNHH MAY CỬU LONG RIVER 湄公河服装有限公司		
NGÀNH NGHỀ 商业	Sản xuất hàng may mặc 服装生产	QUY MÔ 规模	36.400 m²
HẠNG MỤC 项目	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装		



2. TRANG TRẠI CHĂN NUÔI HEO NEW HOPE
新希望猪牧场

VỊ TRÍ 位置	Ấp Hưng Phát, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước 平福省鸿馆县兴玩邑		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI NEW HOPE BÌNH PHƯỚC 平福新希望畜牧有限公司		
NGÀNH NGHỀ 商业	Chăn nuôi 畜牧业	QUY MÔ 规模	750.000 m²
HẠNG MỤC 项目	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装		



2. DỰ ÁN TIÊU BIỂU | 代表工程



3. NHÀ MÁY SẢN XUẤT DỤNG CỤ THỂ THAO ACODE
ACODE运动器材生产工厂

VỊ TRÍ 位置	KCN VSIP II-A, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương 平阳县土龙木市VSIP2工业区		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY TNHH ACODE SPORTING GOODS ACODE 体育用品有限公司		
NGÀNH NGHỀ 商业	Sản xuất dụng cụ thể thao 运动器材生产	QUY MÔ 规模	40.000 m ²
HẠNG MỤC 项目	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装		



4. NHÀ XƯỞNG KING YUAN TONG
KING YUAN TONG 木材生产厂房

VỊ TRÍ 位置	KCN Nam Tân Uyên, Bình Dương 平阳县平阳县新源县南新源工业区		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ KING YUAN TONG KING YUAN TONG木材一人有限责任公司		
NGÀNH NGHỀ 商业	Sản xuất sản phẩm từ gỗ 木材制品生产	QUY MÔ 规模	20.000 m ²
HẠNG MỤC 项目	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装		



2. DỰ ÁN TIÊU BIỂU I 代表工程



5. NHÀ MÁY SẢN XUẤT SẮT - THÉP CHIN YOU CHANG
CHIN YOU CHANG 铁钢生产工厂

VỊ TRÍ 位置	Khu công nghiệp Đại Đăng, Bình Dương 平阳县大灯工业区		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY TNHH CHIN YOU CHANG CHIN YOU CHANG 有限公司		
NGÀNH NGHỀ 商业	Sản xuất sắt thép 铁钢生产	QUY MÔ 规模	17.000 m²
HẠNG MỤC 项目	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装		



7. NHÀ MÁY CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP DSVK
工厂DSVK工业股份公司。

VỊ TRÍ 位置	Lô CN6, Đường N4, KCN Sóng Thần III, P. Phú Tân, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương 平阳县神浪3工业区N4街CN6号。		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY TNHH TK XD TM ĐÔNG NGUYÊN 东阮设计建设有限公司。		
NGÀNH NGHỀ 业	Sản xuất bàn ghế Sofa 沙发桌制造	QUY MÔ 规模	123.800 m²
HẠNG MỤC 规模	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装		



2. DỰ ÁN TIÊU BIỂU I 代表工程



7. NHÀ XƯỞNG SUNG JU VINA
SUNG JU VINA 厂房

VỊ TRÍ 位置	Khu công nghiệp Minh Hưng, Tỉnh Bình Phước 平福省明兴工业区		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY TNHH SUNG JU VINA SUNG JU VINA 有限公司		
NGÀNH NGHỀ 商业	Sản xuất linh kiện điện tử 电子元件生产	QUY MÔ 规模	15.000 m²
HẠNG MỤC 项目	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装		



8. NHÀ MÁY DỆT LIXIN VIỆT NAM
越南立新纺织纺织工厂

VỊ TRÍ 位置	Khu công nghiệp Thành Thành Công, Tây Ninh 西宁市成成功工业区		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY TNHH LIXIN TEXTILES (VIỆT NAM) (越南) 立新纺织有限公司		
NGÀNH NGHỀ 商业	Dệt may 纺织	QUY MÔ 规模	41.800 m²
HẠNG MỤC 项目	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装		



2. DỰ ÁN TIÊU BIỂU I 代表工程



9. XƯỞNG SẢN XUẤT NHỰA NEEU
NEEU 塑料生产工厂

VỊ TRÍ 位置	KCN Thành Thành Công, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh 平阳县成成功工业区		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY TNHH NEEU VIỆT NAM 越南NEEU有限公司		
NGÀNH NGHỀ 商业	Sản xuất nhựa 塑料生产	QUY MÔ 规模	16.000 m ²
HẠNG MỤC 项目	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装		



10. NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT HÀNG MAY MẶC TECHLINK - GIAI ĐOẠN 2
TECHLINK 制衣生产工厂 - 阶段2

VỊ TRÍ 位置	KCN VSIP II, Bình Dương 平阳县士龙木市VSIP2工业区		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY TNHH TECHLINK INTERNATIONAL (VIETNAM) 越南TECHLINK 国际有限公司		
NGÀNH NGHỀ 商业	Sản xuất hàng may mặc 服装生产	QUY MÔ 规模	16.500 m ²
HẠNG MỤC 项目	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装		



2. DỰ ÁN TIÊU BIỂU I 代表工程



11. NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIÀY JIA YU - GIAI ĐOẠN 2
JIA YU 鞋履生产工厂- 阶段2

VỊ TRÍ 位置	KCN VSIP II, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương 平阳县土龙木市VSIP2工业区		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY TNHH JIA YU VIỆT NAM 越南JIA YU 有限公司		
NGÀNH NGHỀ 商业	Sản xuất giày 鞋履生产	QUY MÔ 规模	21.800 m ²
HẠNG MỤC 项目	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装		



12. NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIÀY GREEN CHEM VIỆT NAM
越南 GREEN CHEM 鞋履生产工厂

VỊ TRÍ 位置	KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương 平阳县土龙木市富新 神浪3工业区		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY TNHH GREEN CHEM VIỆT NAM 越南GREEN CHEM 有限公司		
NGÀNH NGHỀ 商业	Sản xuất giày 鞋履生产	QUY MÔ 规模	15.815 m ²
HẠNG MỤC 项目	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装		



2. DỰ ÁN TIÊU BIỂU | 代表工程



13. NHÀ MÁY DỆT MAY HƯNG THỊNH PHÁT
兴盛发纺织工厂

VỊ TRÍ 位置	Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp 同塔省三农		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY TNHH DỆT MAY HƯNG THỊNH PHÁT 兴盛发纺织有限公司		
NGÀNH NGHỀ 商业	Dệt may 纺织	QUY MÔ 规模	15.000 m²
HẠNG MỤC 项目	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装		



14. NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH DA ĐỨC TÍN
DEXIN皮革工厂

VỊ TRÍ 位置	KCX Linh Trung III, An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh 西宁省长鹏县安靖铃中3加工出口区		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY TNHH DA ĐỨC TÍN DEXIN皮革有限公司		
NGÀNH NGHỀ 商业	Sản xuất da thuộc 皮革生产	QUY MÔ 规模	15.800 m²
HẠNG MỤC 项目	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装		



2. DỰ ÁN TIÊU BIỂU I 代表工程



15. NHÀ MÁY LỐP ADVANCE VIỆT NAM
越南ADVANCE 轮胎生产工厂

VỊ TRÍ 位置	KCN Long Giang, Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang 前江省新福新立1龙江工业区		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY TNHH LỐP ADVANCE VIỆT NAM 越南ADVANCE轮胎有限公司		
NGÀNH NGHỀ 商业	Sản xuất lốp xe 轮胎制造生产	QUY MÔ 规模	296.967 m²
HẠNG MỤC 项目	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装		



16. NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH CHẨN HƯNG GIA
CHAN HUNG GIA 工厂

VỊ TRÍ 位置	KCN Đồng An 2, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương 平阳县土木市和富同安2工业区		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY TNHH CHẨN HƯNG GIA CHAN HUNG GIA有限公司		
NGÀNH NGHỀ 商业	Sản xuất giày 鞋履生产	QUY MÔ 规模	15.800 m²
HẠNG MỤC 项目	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装		



2. DỰ ÁN TIÊU BIỂU I 代表工程



17. NHÀ MÁY SẢN XUẤT DỤNG CỤ THỂ THAO BESTWAY
BESTWAY 运动器材生产工厂

VỊ TRÍ 位置	KCN Long Giang, Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang 前江省新福新立1龙江工业区		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM THỂ THAO GIẢI TRÍ BESTWAY VIỆT NAM 越南BESTWAY娱乐用品有限公司		
NGÀNH NGHỀ 商业	Sản xuất dụng cụ thể thao 运动器材生产	QUY MÔ 规模	50.000 m ²
HẠNG MỤC 项目	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装		



18. TRANG TRẠI NUÔI HEO TÂN HƯNG
新兴猪牧场

VỊ TRÍ 位置	Xã Tân Hưng, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước 平福省鸿馆县新兴县		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI NEW HOPE BÌNH PHƯỚC 平福新希望畜牧有限公司		
NGÀNH NGHỀ 商业	Chăn nuôi 畜牧业	QUY MÔ 规模	
HẠNG MỤC 项目	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装		



2. DỰ ÁN TIÊU BIỂU I 代表工程



19. NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT GIÀY GALLI
GALLI 鞋履生产工厂

VỊ TRÍ 位置	KCN Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương. 平阳县槟吉县美福3工业区		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY TNHH GALLI INTERNATIONAL INDUSTRIAL GALLI 国际实业有限公司		
NGÀNH NGHỀ 商业	Sản xuất giày 鞋履生产	QUY MÔ 规模	40.000 m²
HẠNG MỤC 项目	Sản xuất và lắp dựng 生产 & 安装		



20. CẦU AN PHÚ ĐÔNG
安富东桥

VỊ TRÍ 位置	Nguyễn Thái Sơn, Q. Gò Vấp - Vườn Lài, Q. 12 旧邑郡阮太山街-第12郡Vuon Lai街		
KHÁCH HÀNG 客户	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TP.HCM 胡志明市交通项目投资管理委员会		
NĂM THỰC HIỆN 实施年份	2020	QUY MÔ 规模	240 米
HẠNG MỤC 项目	Cung cấp sản phẩm cơ khí giao thông 供应交通机械产品		



2. DỰ ÁN TIÊU BIỂU I 代表工程



21. CẦU VÀM CỎ TÂY
VAM CO TAY 桥

VỊ TRÍ 位置	Thành Phố Tân An, Tỉnh Long An 隆安省新安市		
KHÁCH HÀNG 客户	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH LONG AN 隆安省交通运输厅		
NĂM THỰC HIỆN 实施年份	2021	QUY MÔ 规模	5 公里
HẠNG MỤC 项目	Cung cấp sản phẩm cơ khí giao thông 供应交通机械产品		



22. CẦU VƯỢT GÒ MÂY
GO MAY 立交桥

VỊ TRÍ 位置	Ngã 4 Gò Mây - Lê Trọng Tấn, Bình Hưng Hoà, Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh 胡志明市平新郡平兴和坊梨重晋街Go May 十字路口		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO IDICO投资及开发股份公司		
NĂM THỰC HIỆN 实施年份	2021	QUY MÔ 规模	538 米
HẠNG MỤC 项目	Cung cấp sản phẩm cơ khí giao thông Supplying transport mechanical products		



2. DỰ ÁN TIÊU BIỂU I 代表工程



23. CẦU VƯỢT SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
新山一国际机场立交桥

VỊ TRÍ 位置	Trường Sơn, Phường 2, Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh 胡志明市新平郡2坊长山街		
KHÁCH HÀNG 客户	KHU QUẢN LÝ GIAO THÔNG ĐÔ THỊ SỐ 1 第1号城市交通管理		
NĂM THỰC HIỆN 实施年份	2017	QUY MÔ 规模	450 米
HẠNG MỤC 项目	Cung cấp sản phẩm cơ khí giao thông 供应交通机械产品		



24. CẦU VƯỢT NGÃ 6 GÒ VẤP
六叉路口旧邑郡立交桥

VỊ TRÍ 位置	Nguyễn Oanh, Phường 3, Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh 胡志明市旧邑郡第三坊阮鹰街		
KHÁCH HÀNG 客户	KHU QUẢN LÝ GIAO THÔNG ĐÔ THỊ SỐ 3 第3号城市交通管理		
NĂM THỰC HIỆN 实施年份	2017	QUY MÔ 规模	280 米
HẠNG MỤC 项目	Cung cấp sản phẩm cơ khí giao thông 供应交通机械产品		



2. DỰ ÁN TIÊU BIỂU | 代表工程



25. CẦU VƯỢT HOÀNG MINH GIÁM - NGUYỄN THÁI SƠN
黃明監-阮太山立交橋

VỊ TRÍ 位置	Hoàng Minh Giám, Phường 3, Gò Vấp, Hồ Chí Minh 胡志明市旧邑郡第三坊黃明監街		
KHÁCH HÀNG 客户	KHU QUẢN LÝ GIAO THÔNG ĐÔ THỊ SỐ 3 第3号城市交通管理		
NĂM THỰC HIỆN 实施年份	2019 - 2017	QUY MÔ 规模	1,098 米
HẠNG MỤC 项目	Cung cấp sản phẩm cơ khí giao thông Supplying transport mechanical products		



26. CAO TỐC TRUNG LƯƠNG - MỸ THUẬN
中梁—美顺高速公路

VỊ TRÍ 位置	Tỉnh Tiền Giang 前江省		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY CỔ PHẦN BOT TRUNG LƯƠNG - MỸ THUẬN 美顺-中浪BOT股份公司		
NĂM THỰC HIỆN 实施年份	2015	QUY MÔ 规模	51 公里
HẠNG MỤC 项目	Cung cấp sản phẩm cơ khí giao thông, tôn sóng hộ lan 提供交通机械产品、波形护栏板		



2. DỰ ÁN TIÊU BIỂU | 代表工程



27. CAO TỐC LONG THÀNH - DẦU GIÂY
油纸-隆城高速公路

VỊ TRÍ 位置	Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai 胡志明市 - 同奈		
KHÁCH HÀNG 客户	CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM (VEC) 越南高速公路发展投资公司 (VEC)		
NĂM THỰC HIỆN 实施年份	2015	QUY MÔ 规模	54,72 公里
HẠNG MỤC 项目	Cung cấp sản phẩm cơ khí giao thông, tôn sóng hộ lan 提供交通机械产品、波形护栏板		



28. CAO TỐC PHAN THIẾT - VĨNH HẢO
永好-藩切高速公路

VỊ TRÍ 位置	Tỉnh Bình Thuận 平顺省		
KHÁCH HÀNG 客户	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 7 第七号项目管理		
NĂM THỰC HIỆN 实施年份	2020	QUY MÔ 规模	100,8 公里
HẠNG MỤC 项目	Cung cấp sản phẩm cơ khí giao thông, tôn sóng hộ lan 提供交通机械产品、波形护栏板		





www.dainghiasteel.com



CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ CÔNG NGHIỆP ĐẠI NGHĨA

Số 5 VSIP II-A, Đường số 32, KCN Việt Nam - Singapore II-A,
Tân Bình, Bắc Tân Uyên, Bình Dương

☎ 0274 281 5018

info@dainghiasteel.com

大义工业机械贸易有限公司

越南胡志明市平新郡永禄B住宅区16街23号